



PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 284, NĂM THỨ 21

THÁNG 3-2018



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphathoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TĨNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

Hành trì theo Bồ tát hạnh	<i>BBT</i>	3
Tâm điểm của Thiên Định	<i>DLLM - Hoang Phong dịch</i>	4
Pháp Cú 238	<i>HT. Thích Minh Châu dịch</i>	8
Ảnh hưởng của Phật Giáo với con người VN	<i>(Sru tâm)</i>	9
Cánh cửa giải thoát	<i>Đặng Công Hanh</i>	12
Thơ: Xuân chúc vu vơ	<i>Minh Đức Triều Tâm Ảnh</i>	16
Đức Phật chỉ về 3 điều ...	<i>(Sru tâm)</i>	17
Sống với Pháp trong cuộc đời	<i>Ajahn Chah</i>	19
Nhà sư và sứ mệnh làm mới ...	<i>Bảo Thiên - Anh Thư</i>	25
Hư Hư Lục Tình nghĩa	<i>Thích Nữ Như Thủy</i>	27
PG Nguyên Thủy và PG Phát Triển	<i>TK. Giác Nguyên dịch</i>	28

Tranh bìa

Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Hành trì theo Bồ Tát Hạnh

Bao nhiêu năm đi chùa lễ Phật, tụng kinh, niệm danh hiệu chư Phật và chư Bồ Tát, có khi tôi nghĩ rằng niệm Phật để được tịnh tâm, có khi tôi nghĩ niệm Phật để được chư Phật hộ trì tu học tinh tấn hoặc được bồ đề tâm tăng trưởng hay thân tâm thường an lạc.

Còn niệm danh hiệu chư Bồ tát để được các Ngài ban cho hạnh nguyện của các Ngài. Nhưng cho đến một ngày gần đây, tôi chợt hiểu không phải vậy, khi niệm Quán Thế Âm Bồ Tát, có nghĩa là chúng ta hãy hành hạnh nguyện quán sát những người đang bị khổ nạn, mình ra sức, tiền bạc cứu giúp người nghèo khó, làm cho họ được an vui, ấm no.

Niệm Đại Thế Chí Bồ Tát là chúng ta hãy hành hạnh nguyện quyết chí tu tập, làm lành lánh dữ, tạo thiện nghiệp cho đời sống hiện tại và nhất là mai sau.

Niệm Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát là chúng ta hành theo hạnh nguyện như Đất, từ rác rến cho đến những vật thối tha nhất, cũng như những vật quý báu nhất như vàng, bạc, ngọc đá quý người ta chôn giấu vào lòng đất, Đất không hề oán than. Do vậy chúng ta nên tập theo tánh của Đất, người ta thường nói: “hiền như cục đất”, người kia đá qua, người nọ đá lại Đất chẳng hề oán than.

Niệm Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát, là hạnh nguyện thanh tịnh, rất thanh tịnh như đại dương. Khi chúng ta giữ được tâm thanh tịnh, thật thanh tịnh trong vài giây, vài phút chúng ta sẽ cảm nhận được là khoảng thời gian ấy quý báu vô cùng. Tôi nghiệm thấy những hạnh nguyện của chư Bồ Tát, không phải là chư Bồ Tát sẽ ban cho chúng ta những hạnh nguyện của Ngài, nhưng những hạnh nguyện đó chính là chúng ta phải tạo dựng nên từ hành động, lời nói và tư tưởng của mình.

Những hạnh nguyện đó không phải cầu xin mà có từ tha lực, nhưng nó chính là do chúng ta tạo nên từ những hình tượng cụ thể, để chúng ta hiểu và hành cho được nhiều thiện nghiệp.

BBT/NS/PHẬT HỌC

TÂM ĐIỂM CỦA THIỀN ĐỊNH

Khám phá tâm thức thần bí nhất

Đức ĐẠT-LAI LẠT-MA - Hoang Phong chuyển ngữ

Chương 2

LÒNG TỪ BI NHÂN ÁI (1)

Căn bản trong việc luyện tập

[(1) Lòng từ bi nhân ái, tiếng Tây Tạng là Tse wa (rtse ba) là một thuật ngữ nói lên tình mẫu tử và nỗi âu lo vô biên của chư Phật đối với mỗi chúng sinh. Tôi (tức là bà Sofia Stril-Rever) không hoàn toàn đồng ý với Tiến sĩ Jeffrey Hopkins khi ông dịch chữ tse wa là "empathie/empathy"/"sự quý mến" hay "lòng yêu mến". Trong trường hợp này, tôi nghĩ rằng nên dịch là "compassion aimante"/"loving compassion"/"lòng từ bi nhân ái", bởi vì theo Phật giáo thuật ngữ này nói lên tình thương yêu và lòng quyết tâm loại bỏ khổ đau cho tất cả chúng sinh. (Sau khi tham vấn hai chuyên gia Anne Benson và Christian Bruyat trong Ủy ban dịch thuật Padmakara thì hai vị này đều cho rằng quan điểm trên đây là hữu lý) - gcts].

Trong ba chương tiếp theo đây tôi sẽ trình bày về các đường hướng chủ yếu nhất trên con đường tâm linh của Đức Phật, đó là việc luyện tập lòng từ bi, phép thiền định và trí tuệ. Lòng từ bi nhân ái - nói lên lòng thương mến và nhân từ - là căn bản chủ yếu của Phật giáo. Động cơ thúc đẩy lòng từ bi, tình thương yêu, sự tốt bụng, lòng khoan dung và sự tự nguyện dù có đôi chút khác biệt giữa các học phái triết học [trong Phật giáo], hoặc giữa các phương pháp tu tập thuộc các tông

phái [Phật giáo] khác nhau, nhưng mục đích tối hậu vẫn là một, đó là sự trợ giúp tất cả chúng sinh. Trong Phật giáo, các phương pháp tu tập nhằm phát huy, trau dồi và thực thi lòng từ bi, rất phong phú và đa dạng.

Bước đầu trên đường tu tập Phật giáo không có gì là khó khăn cả, chỉ cần không làm hại kẻ khác thế thôi. Cội rễ sâu xa mang lại cách hành xử đó là tinh thần phi-bạo-lực, có nghĩa là không được phép gây ra tai hại [đối với bất cứ một chúng sinh nào, và cả môi trường và sự sống nói chung]. Lòng từ bi do đó sẽ là thái độ hành xử căn bản nhất (tức là cung cách ăn ở tiên khởi và sơ đẳng nhất của một người bước vào con đường tu tập Phật giáo). Sau đó là phải tập trung vào việc giúp đỡ kẻ khác, đồng thời làm giảm bớt sự ích kỷ của mình. Lòng từ bi sẽ trở nên chín chắn và già dặn hơn (không còn là một xúc cảm bùng bột và nhất thời). Lúc đầu, khi khả năng giúp đỡ của mình chưa được phát huy đầy đủ thì việc thể hiện lòng từ bi cũng chỉ là việc không làm hại đến kẻ khác. Thế nhưng khi khả năng đó đã trở nên mạnh mẽ hơn thì việc biểu lộ lòng từ bi cũng phải cụ thể hơn, tức là phải hướng thẳng vào việc giúp đỡ kẻ khác bằng hành động. Dầu sao trong cả hai trường hợp, căn bản chủ yếu vẫn là lòng từ bi.

Nếu muốn đạt được mục đích đó thì phải phát huy nội tâm mình. Vậy nếu muốn phát huy nội tâm thì phải làm thế nào? Đây là cách ý thức cái Tôi - mà chính mình tạo ra

nó một cách tự tại - lệ thuộc vào tâm thức và thân xác mình như thế nào. Cảm tính về cái Tôi đó là một yếu tố (một sự cảm nhận) tự nhiên, tự tại, và thật ra cũng đúng như vậy. Điều đó cũng tốt, bởi vì nó giúp chúng ta biết tìm kiếm hạnh phúc và tránh né khổ đau (câu này rất quan trọng, bởi vì nếu cứ nói con người là "vô ngã" không có "cái tôi" nào cả, thì tìm kiếm hạnh phúc và tránh né khổ đau để mà làm gì, một khi không có "cái tôi" hay "cái ngã" nào để mà cảm nhận hạnh phúc ấy và gánh chịu các thứ khổ đau ấy? Đó đó "cái tôi" hay "cái ngã" có thật nhưng không bất biến, tự tại và trường tồn - dưới hình thức một "linh hồn" chẳng hạn - như chúng ta thường hiểu. Cái tôi hay cái ngã cũng chỉ là một hiện tượng, biến cố hay phóng tướng tâm thân, tương tự như các hiện tượng, biến cố hay phóng tướng khác, liên hệ mật thiết với nghiệp của một cá thể, hiện ra bên trong tâm thức của cá thể ấy. Dưới một góc nhìn khác thì "cái tôi" hay "cái ngã" cũng chỉ là một thứ động lực phát sinh từ các bản năng sinh tồn, truyền giống và sợ chết, là những gì thúc đẩy, sai khiến và chỉ huy mình. Dưới góc nhìn này thì không nên xem cái tôi hay cái ngã của mình quá lớn khiến mình trở thành một kẻ ích kỷ, tham lam, hung dữ với chủ đích bảo vệ nó). Hạnh phúc là một quyền hạn tự nhiên, chính đáng và hợp lý, chỉ cần nhìn vào sự kiện tất cả chúng ta đều mong cầu tìm được hạnh phúc và tránh khỏi khổ đau thì cũng đủ để hiểu được điều đó là đúng (thật dễ hiểu: tìm kiếm hạnh phúc và tránh né khổ đau là các cảm tính phát sinh từ sự mong muốn được no ấm, thỏa mãn trong việc truyền giống, tránh khỏi mọi thứ khổ đau, bệnh tật và cả cái chết - nếu có thể được, đó là "quyền hạn" của sự sống nói chung, một hình thức thúc đẩy sâu

kin của ba thứ bản năng căn bản nhất của sự sống, đó là các bản năng sinh tồn, truyền giống và sợ chết).

Trong tất cả mọi người đều hiện ra cảm tính thúc đẩy tìm kiếm hạnh phúc đó. Vì thế mỗi người trong chúng ta đều ngang hàng nhau trong việc tìm kiếm hạnh phúc và tránh khỏi khổ đau (nếu nhìn dưới khía cạnh bản năng thì những sự mong cầu ấy nói lên "quyền sống" của mỗi cá thể. Lường gạt, xúi dục, tuyên truyền, ép buộc kẻ khác phải ra trận hay hy sinh mạng sống của mình vì một lý tưởng, một ý thức hệ hay đức tin tôn giáo, là vi phạm vào "quyền sống" tự nhiên và chính đáng đó của mỗi cá thể). Tuy nhiên một vấn đề khác sẽ hiện ra (quyền hạn thì ngang nhau nhưng bổn phận thì tế nhị hơn). Tôi là một con người duy nhất, kẻ khác lại là đa số. Dù tất cả đều ngang hàng nhau trên phương diện mong cầu hạnh phúc, nhưng số lượng thì lại khác. Tôi chỉ đại diện cho một người duy nhất, trong khi đó kẻ khác thì lại đông vô kể. Vậy cũng nên tự hỏi xem mỗi người trong số đông đó phải có bổn phận phục vụ tôi, mang lại hạnh phúc cho tôi, hay là tôi phải có bổn phận mang lại hạnh phúc cho tất cả? Có một phương pháp rất hữu hiệu giúp chúng ta khơi động lòng từ bi và ý thức được bổn phận đó của mình, phương pháp ấy như sau:

Hãy hình dung mình là một người hoàn toàn trung hòa (không thiên vị ai cả) giữa một đám đông người. Phía tay trái mình có ít nhất mười, mười lăm hay một trăm người nghèo khổ. Phía tay phải là một người ích kỷ, vô cùng kiêu căng, chưa từng bao giờ biết nghĩ đến sự an vui của kẻ khác, chỉ duy nhất chăm lo cho chính mình. Bạn ở giữa,

tức là người thứ ba đứng ra nhận định tình thế chung quanh.

Người ích kỷ bên phải và đám người nghèo khổ bên trái, cả hai phía tất cả đều mong cầu hạnh phúc và tránh khỏi khổ đau, đều có cùng một quyền hạn được hưởng hạnh phúc và thoát khỏi khổ đau như nhau. Với tư cách một người đứng giữa để xét đoán, bạn sẽ chọn bên nào?

Đây là cách luyện tập giúp mình biết thay đổi thái độ đối với kẻ khác.

Ngoài ra cũng còn một phương pháp khác nữa là cách ý thức được không một ai có thể sống trong một bối cảnh cô lập trong một xã hội mang bản chất con người này. Chúng ta cùng tương kết với nhau một cách tự nhiên, vì thế bắt buộc chúng ta phải chung sống với nhau, đã là như thế thì tại sao chúng ta lại không tạo cho mình một thái độ tích cực và một thể dạng tâm thần nhân từ hơn? Ngược lại chúng ta cũng nên tự hỏi tại sao mình lại cứ khăng khăng nuôi dưỡng hận thù để mà tạo ra thêm mọi thứ khó khăn cho cuộc đời này?

Phải ý thức được một cách thật sâu xa từ bên trong chính mình là nếu chỉ biết chăm lo cho chính mình thì đó là một điều lầm lẫn thật to lớn. Từ trước đến nay, chúng ta vẫn cứ để cho sự trau chuốt cái ngã của mình và tên đồng lõa của nó là vô minh, ngự trị trong trái tim mình. Dù mình là một con côn trùng hay một chúng sinh tiến hóa hơn thì sự trau chuốt cái ngã bao phủ bởi vô minh, sẽ làm méo mó sự quán thấy của mình về thế giới, khiến mình chỉ biết tìm kiếm tôi đa hạnh phúc cho riêng mình (*cái tôi hay cái ngã thúc đẩy bởi bản năng và bị che lấp bởi vô*

*minh - nên hiểu bản năng và vô minh ở đây là tác động của nghiệp chi phối mình - sẽ khiến cái nhìn của mình về thế giới bị méo mó và lệch lạc. Tùy vào mức độ lệch lạc và méo mó đó nơi mỗi cá thể mà thế giới sẽ hiện ra hoàn toàn khác hẳn với mỗi người. Cũng vậy, thế giới hiện ra không giống nhau giữa một con sâu và một con chuột. Đặt một cái que trước đầu một con sâu, nó sẽ bò lên cái que, sau đó có thể cầm cả cái que đặt vào một bụi cây; cài một miếng mỡ vào một cái bẫy, con chuột vì bản năng và vô minh thúc đẩy, sẽ bị sập bẫy). Thế nhưng hầu hết các cố gắng tập trung vào việc tìm kiếm hạnh phúc cho riêng mình không những thất bại mà chỉ tạo ra thêm đổ vỡ mà thôi (*đôi khi dưới tác động của bản năng và vô minh, mình hành động không khác gì như một con sâu hay một con chuột, nhưng không hề ý thức được điều đó*).*

Nếu suy ngẫm về tình trạng thế giới ngày nay thì tất chúng ta sẽ phải nhận thấy là việc trau chuốt cái ngã chỉ là cách làm hạ phẩm giá của mình (*tham lam, khoe khoang, bám víu vào quyền lực, tìm cách tăng bóc mình chỉ là cách làm hạ phẩm giá của mình mà thôi*). Các vấn đề khó khăn mà chúng ta đang gặp phải đều phát sinh từ sự trau chuốt cái ngã. Thế nhưng sự trau chuốt đó nào có phải chỉ xảy ra trong kiếp sống này đâu, chúng ta bị sa lầy trong tình trạng đó từ lúc khởi thủy của thời gian. Nhà du-già uyên bác Shantideva (Tịch Thiên) trong quyển *Hành trình đến giác ngộ (Shantideva, La Marche vers l'Eveil, nhà xuất bản Padmakara, tháng 11, 1997 - gcts. Kinh sách Hán ngữ dịch quyển sách này là "Nhập bồ-đề hành luận" - ghi chú thêm của người chuyển ngữ)* có nói rằng chúng ta phải nhận

thấy việc trau chuốt cái ngã của mình sẽ tạo ra cho mình một sự trợ trên đến mức độ nào, cứ so sánh với cảnh tượng tràn đầy phẩm tính tuyệt vời mang lại bởi lòng vị tha, và sự quý mến kẻ khác thì sẽ rõ. Nếu biết cân nhắc lợi hại giữa sự yêu quý bản thân mình và chăm lo cho kẻ khác, thì tất các bạn sẽ phải hiểu rằng mình nên chọn cung cách hành xử nào.

Sự cân nhắc lợi hại đó thật hết sức cần thiết trong các xã hội của chúng ta ngày nay, nhất là trước tình trạng khó khăn trầm trọng đang xảy ra trong các lãnh vực sinh hoạt của con người, chẳng hạn như các sự xung đột xã hội, các sự hung bạo, khủng bố và chiến tranh. Trong tình trạng đó, sức mạnh của lòng từ bi, tình thương yêu và lòng nhân từ sẽ giữ một vai trò vô cùng chủ yếu. Sự hài hòa và tình thân thiện mà tất cả chúng ta đều cần đến, dù là trong gia đình, nơi trường học, trong sự sinh hoạt tập thể, trong từng quốc gia hay trên toàn thế giới, chỉ có thể thực hiện được bởi lòng từ bi và sự tốt bụng. Biết giúp đỡ lẫn nhau, quan tâm đến nhau và kính trọng nhau sẽ giúp chúng ta giải quyết dễ dàng và tốt đẹp mọi vấn đề khó khăn. Sự hài hòa không thể nảy nở được trong một bầu không khí nghi kỵ, lừa đảo, sách nhiễu hay ganh đua bần tiện.

Sự chiến thắng bằng hăm dọa hay hung bạo dù vinh quang đến đâu cũng chỉ tạm thời mà thôi. Các chiến thắng đó cũng chỉ mang lại các thứ lợi lộc không xứng đáng, nếu không thì cũng chỉ là để đưa đến các khó khăn khác mà thôi. Chỉ hai thập niên sau Thế chiến Thứ Nhất thì đã xảy ra Thế chiến Thứ Hai, khiến có thêm hàng triệu người vong mạng. Sau đó thì các cuộc xung đột khác lại tiếp diễn không ngừng, hết xung đột này đến

cuộc xung đột khác. Bước vào thiên niên kỷ mới này, thế giới vẫn tan hoang với những cảnh đẫm máu khắp nơi, không có dấu hiệu nào cho thấy là sẽ sớm chấm dứt cả. Nếu nhìn lại lịch sử lâu dài đó của hận thù và giận dữ, thì tất chúng ta sẽ phải nghĩ đến việc tìm kiếm một con đường khác tốt đẹp hơn. Chúng ta chỉ có thể giải quyết các vấn đề khó khăn bằng một nền hòa bình chân chính. Nền hoà bình đó không thể thực hiện được bằng những lời kêu gọi hạ bớt sự giận dữ, mà phải hiện ra từ bên trong con tim và tâm thức mình khi mình đã mang lại được cho chúng một sự an bình thật sự. Chính đây mới đúng là cách giúp chúng ta kiến tạo một thế giới tốt đẹp hơn.

Thế nhưng chuyện đó có thể thực hiện được hay không? Các sự tranh chấp, lừa đảo và lạm dụng khiến chúng ta rơi vào tình trạng mà chúng ta đang thấy ngày nay, hơn nữa các tiến bộ kỹ thuật còn tiếp tay làm cho tình trạng đó càng trở nên trầm trọng hơn. Đã đến lúc mà chúng ta phải tập cho mình những thói quen mới hầu giúp mình tìm ra một lối thoát. Điều đó có vẻ như quá lý tưởng và không thực tế, nhưng chẳng có phương pháp nào khác hơn ngoài lòng từ bi, các giá trị nhân bản và tính cách đồng nhất của nhân loại. Đây là những gì duy nhất có thể mang lại hạnh phúc lâu bền. Cốt lõi của lòng từ bi chính là sự âu lo cho kẻ khác, mang lại cho mình lòng quyết tâm trợ giúp kẻ khác với khả năng của mình.

Tôi đi hết xứ này đến xứ khác mang nặng trong lòng tình đoàn kết giữa nhân loại với nhau. Tôi luyện tập tâm thức tôi đã từ hàng nhiều chục năm nay, nhờ đó dù tiếp xúc với những người thuộc các nền văn hóa khác nhau, nhưng không hề xảy ra một sự khó

khăn nào cả. Tôi tin một cách vững chắc rằng dù có sự khác biệt về văn hóa, chính trị hay kinh tế nhưng trên căn bản tất cả chúng ta đều như nhau. Càng tiếp xúc với thế giới, tôi càng cảm thấy vững tin vào sự đồng nhất của nhân loại. Tính đồng nhất đó, mang lại bởi sự hiểu biết và kính trọng lẫn nhau, sẽ tạo ra một nền tảng chung đưa đến một thái độ hành xử thực tế và vững chắc.

Bất cứ nơi nào đã viếng thăm thì tôi cũng đều nói lên điều đó. Tôi tin rằng sự luyện tập lòng từ bi, tình thương yêu cũng như sự ý thức đích thật về tình huynh đệ sẽ phải là tôn giáo toàn cầu. Là người Phật giáo, Ki-tô giáo, Ấn giáo, Hồi giáo hay Do thái giáo, hay không theo một tôn giáo nào cả thì cũng không quan trọng gì lắm. Điều đáng quan tâm hơn là phải cảm thấy mình là một với toàn thể nhân loại.

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Cấu Uế

238

*Hãy tự làm hòn đảo,
Tinh cần gấp, sáng suốt.
Trừ cấu uế, thanh tịnh,
Chẳng trở lại sanh già.*

Phật Giáo Nguyên Thủy và Phật Giáo phát triển (Tiếp theo trang 31)

Trước hết, hệ phái này xuất hiện ở Andhara, địa bàn của hệ phái Đại Chúng Bộ (Mahāsanghika), một nhánh Phật giáo biến chất đi ra từ Phật Giáo Nguyên Thủy. Đại Thừa Giáo lớn mạnh từ từ và chính thức nên hình nên dạng dưới triều vua Kanishka. Vào giữa thế kỷ thứ hai sau Tây lịch thì Đại Thừa Giáo đã chiếm lĩnh toàn bộ khu vực Bắc Ấn và qua tay các truyền nhân kiệt xuất như Long Thọ (Nāgarjuna), Thánh Thiên (Aryadeva), Vô Trước (Asanga), Thế Thân (Vasubandhu). Hệ phái này đã thật sự khẳng định được vị trí của mình.

Về nội dung giáo lý, Tiểu Thừa và Đại Thừa có những dị biệt cơ bản. Theo Đại Thừa Giáo thì thật ra Đức Phật có những ý chỉ mà Ngài cố tình trao truyền riêng tư cho một số đệ tử, mà trong dòng giáo lý mật truyền này, có không ít những quan điểm đối lập với giáo lý nguyên thủy.

Nói khách quan thì mỗi dòng giáo lý đều có cái hay riêng, nhưng ta phải nhận rằng một số chủ trương của Đại Thừa Giáo đã ra mặt chà đạp các tác phẩm kinh điển của Phật giáo truyền thống. Đã thế, tính cách thực tế, giản đơn và quá nghiêm túc của giáo lý Tiểu thừa xem ra không có vẻ hấp dẫn đối với đại chúng. Từ đó, Đại thừa giáo càng có cơ hội lớn tiếng lấn lướt.

Theo quan điểm của Đại Thừa Giáo thì Đức Phật không phải là một con người bình thường. Ngài là một siêu nhân, một Thánh thể. Và quả vị La-hán chỉ là một công đoạn tu chứng sơ cơ sau khi người ta bỏ ra chút công phu tự chế. Người của Đại Thừa Giáo đặt Bồ tát (thực ra vẫn còn là phàm nhân) lên vị trí cao hơn La-hán (Bậc đã thực sự đoạn trừ tất cả phiền não). Theo họ, lòng bi mẫn hướng ngoại quan trọng hơn trí tuệ giác ngộ tự thân, thay vì theo tinh thần Phật giáo truyền thống thì ngược lại. Một số nhà Tiểu thừa (theo cách gọi của các Sư gia) đã chấp nhận quan điểm Pháp thân (Tôn giáo vũ trụ) của Đại Thừa Giáo. Tân phái này có ý thiết lập một thứ siêu hình học mù mờ đặt cơ sở trên tín lý xa vời của Đại Thừa Giáo mà họ từ đó thoát thai.

(Xem tiếp trang 11)

Ảnh hưởng của Phật giáo với con người Việt Nam

Nguồn: chungta.com (Chưa rõ tác giả)

Từ khi du nhập Việt Nam đến nay, Phật giáo đã tồn tại và gắn liền với lịch sử dân tộc, nó ngấm sâu vào tư duy và trở thành một bộ phận văn hoá, nếp sống của người Việt. Vậy nó ảnh hưởng đến con người Việt Nam như thế nào?

1. Đặc điểm tư duy người Việt Nam ta trong truyền thống là hướng nội.

Hướng ngoại là thiên về nghiên cứu thế giới vật chất bên ngoài. Hướng nội là thiên về nghiên cứu thế giới tinh thần bên trong. Thiên tông đã đề xuất chủ trương “dĩ tâm truyền tâm”. Do đạo Phật quan niệm vạn vật đồng nhất thể, nên bản thể vũ trụ cũng tiềm ẩn trong mỗi con người. Bởi vậy khi làm cho bản thể trong mỗi cá nhân hoà đồng với bản thể vũ trụ, thì ta và thế giới hoà làm một. Muốn đạt được điều đó thì phải có trí tuệ hay Phật học gọi là Bát Nhã. Nhưng để đi đến cái đó, mỗi người phải tự khai mở tâm mình, “hãy tự thấp đuốc lên mà đi”, mà bước đầu là phải có sự biến đổi về mặt đạo đức theo hướng thiện. Điều này hợp với người Việt với truyền thống nghiêng về trau dồi tâm tính, đạo đức luân lý hơn là học hỏi trau dồi tri thức hiện đại.

Điểm này khiến người Việt trong cuộc sống đề cao cái tâm, lối sống tình cảm. Cách suy nghĩ và lối sống mang nặng màu sắc tình cảm, một mặt giúp nhân dân ta trong những thời hoạn nạn, thiên tai, dịch hoạ... nhưng nó cũng làm hạn chế sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật.

2. Đặc điểm tư duy người Việt là chú ý nhiều tới các quan hệ.

Cùng một sự vật, hiện tượng chúng ta thường hoặc quan tâm đến cấu trúc, bản chất hoặc nghiên cứu những mối liên hệ, quan hệ với những sự vật, hiện tượng khác. Đương nhiên phương Đông chú trọng mối quan hệ nhiều hơn. Xuất phát từ “dịch”, “vô thường”, người phương Đông cho rằng không có gì là trường tồn, đứng yên mà vạn vật luôn vận động, biến đổi không ngừng. Vì vạn vật sinh sinh, hoá hoá, sắc sắc, không không nên cái ta thấy được chỉ là những mối liên hệ thoáng giữa các trạng thái của sự vật trong quan hệ với những sự vật khác.

Để chỉ những mối liên hệ, Phật giáo có luật nhân quả. Nhân quả là chỉ mối quan hệ phổ biến mọi sự vật, hiện tượng. Không có cái tôi độc lập, không có thế giới tác rời “cái tôi, không có “cuộc sống” tách rời - tất cả những cái đó là những tương tác chặt chẽ và chỉ bị tách rời nhau trong tưởng tượng. Do vậy mà người phương Đông, Việt Nam theo đạo Phật thường đề ý nhiều đến mối quan hệ, chủ yếu cảm tính, đạo đức nên nhiều nhìn nhận sai lệch, có tính chủ quan duy ý trí. Do đó, cuộc sống người Việt Nam thường chú ý nhiều đến quan hệ họ hàng, làng xóm, xã hội sao cho khôn khéo, tế nhị.

Chiều sâu ảnh hưởng của Phật giáo.

Tư duy người Việt có thêm 1 loạt khái niệm lấy từ Phật giáo. Những khái niệm đó góp

phần làm tăng những khái niệm mang tính triết lý của người Việt, khiến tư duy người Việt mang tính khái quát hơn, trừu tượng hơn. Ngoài ra, ảnh hưởng của Phật giáo lên cách tư duy còn thể hiện ở quan niệm về sự phát triển của vạn vật qua 4 giai đoạn: sinh (ra đời, xuất hiện), trụ (tồn tại, hiện hữu), di (phát triển, tiến hoá, biến đổi) và diệt (tử, chết, biến mất), còn ở con người đó là sinh, lão, bệnh, tử. Đó là sự phát triển tự nhiên, tất yếu của mọi sự vật, hiện tượng, mọi sự sống.

Các khái niệm “vô thường”, “vô ngã” cũng ảnh hưởng nhiều tới hệ tư tưởng phong kiến Việt Nam. Theo quan niệm nhà Phật thì mọi sự vật, hiện tượng là sự kết hợp động của những yếu tố, động (Pháp), bởi vậy chúng luôn vận động không ngừng. Phật giáo đóng góp 1 cách nhìn nhận thế giới động, phù hợp với sự phát triển sự vật.

Áp dụng triệt để luật vô thường vào việc phân tích con người, Phật giáo cho rằng người là kết hợp động của 5 yếu tố - ngũ uẩn, bởi vậy con người không có cái gọi là bản ngã mà là vô ngã. Cách nhìn này đã khiến con người sống một cách không sợ và vị tha.

Khi quan sát thế giới bên ngoài, Phật giáo đã nhìn ra một mối quan hệ phổ biến, cơ bản giữa các sự vật, hiện tượng – đó là mối quan hệ nhân – duyên - quả. Thuyết này là sự phản ánh khái quát rút ra từ thế giới hiện tượng, đặc biệt là khi xem xét sự phát triển của tự nhiên. Cách nhận thức hợp lý này đã cung cấp cho người Việt một cách suy nghĩ mang tính chất nhân quả để nhìn con người, cuộc sống, vạn vật: “nhân nào, quả nấy”, “gieo gió, gặt bão”, “ở hiền gặp lành”....

Các học giả đều cho rằng chưa có một học thuyết, một tôn giáo nào phân tích thế giới nội tâm, trong đó có tư duy sâu sắc như Phật giáo. Theo Phật học thì tư duy, ý thức của con người tựa như một dòng sông của ý niệm tuôn chảy không ngừng. Trong một sátna(thời gian búng ngón tay), tâm ý ta đã trải qua 960 lần chuyển niệm, trong thời gian một ngày đêm, nó trải qua 13 ức triệu niệm. Dưới dòng sông tuôn trào này, ở nơi sâu thẳm vô hình đâu đó là A lại da thức (Tạng thức) – nơi tàng trữ mọi mầm mống của vũ trụ. Tuy khó hình dung nhưng Phật giáo đã cung cấp cho ta một cái nhìn động về tư duy, ý thức. Phật giáo chỉ cho ta rằng muốn có tư duy, suy nghĩ đúng thì điều kiện cần là phải tập trung tư tưởng.

Tư tưởng, tư duy, ý thức của con người giống như ngọn đèn. Nếu cứ để bình thường thì tỏa sáng 4 phương, nhưng nếu biết tập trung toàn bộ ánh sáng vào một điểm, hội tụ chúng lại, thì điểm này trở nên rất sáng và mạnh. Vai trò của Thiền đối với tư duy cũng giống như việc tập trung ánh sáng vậy. Nó là một phương pháp khoa học.

Phật giáo còn dạy muốn suy nghĩ thật khách quan cần phải có cái tâm bình tĩnh, tỉnh táo. Tâm nhậy nhót như khi vượn, bị thiêu đốt bởi tham lam, hận thù, si mê, tâm đứng ở nhị kiến, thích và không thích, yêu và ghét, thì nhận thức không thể nào khách quan được. Tâm như vậy giống như mặt nước hồ qua trận cuồng phong làm nổi sóng, vẩn đục và không thể nào thấy được những viên cuội dưới đáy sông.

Muốn cho tâm được yên tĩnh, tỉnh táo thì việc đầu tiên là nên nghỉ và làm những điều thiện. Đạo Phật hướng người Việt tới việc

suy nghĩ về làm những điều thiện, làm lành lánh dữ. Trong các loại nghiệp của con người có 3 loại nghiệp quan trọng nhất là thân, khẩu, ý. Trong đó Phật giáo coi nghiệp ý (về tư duy, suy nghĩ) là quan trọng nhất. “Tổng vệ sinh”, “làm sạch” tư duy vừa là công việc khẩn thiết vừa là công việc thường xuyên từng giờ, từng phút với mỗi Phật tử. Tư tưởng từ bi bác ái, chủ trương khuyến thiện trừ ác, hỷ xả, cứu khổ, cứu nạn là những tư tưởng lõi cuốn đông đảo người Việt và trở thành lòng thương người, tính nhân đạo của họ. Chính vì quan tâm cứu vớt con người trước bất công đau khổ nên người Việt đã tiếp thu và nhiệt tình ủng hộ đạo Phật.

Đạo Phật cũng đóng góp một khía cạnh phương pháp nhận thức quan trọng – đó là mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, tinh thần và tự nhiên hay tâm và vật. Một mặt thì tâm và vật không tách rời nhau. Không có vật thì cũng chẳng có tâm. Ngược lại, không có tâm thì vật như thế nào ta cũng không biết. Sở dĩ có vật là vật do ta đã quẳng cái tâm vào đó rồi.

Mặt khác, không chỉ có vật chất, giới tự nhiên, vật luôn vận động mà ý thức, tinh thần, tâm cũng luôn vận động. Hai cái luôn vận động như vậy, cậy làm thế nào để nắm bắt, nhận thức được cái thứ hai. Đứng trước vấn đề này Phật giáo đã đưa ra giải pháp như đã trình bày là tập trung tư tưởng, giữa cho tâm yên tĩnh, tỉnh táo. Như vậy ở đây Phật giáo dùng cái tĩnh trong sáng được tập trung cao độ để nắm bắt cái động, “đĩ biến bất biến ứng vạn biến”. Đây là một vấn đề khá lý thú so với nhận thức thông thường.

Nguồn: chungta.com (Chưa rõ tác giả)

PG Nguyên Thủy và PG phát triển

(tiếp theo trang 8)

Họ còn đưa ra quan điểm sát-na Vĩnh Cửu để cho mọi thứ đều là KHÔNG, trong khi theo Đại Thừa Giáo buổi đầu thì mọi thứ đều là CÓ. Đời sống, trong cách nhìn của các tín đồ Đại Thừa Giáo, chẳng có gì đáng để nhàm chán. Họ sống trong niềm tin mãnh liệt vào một cõi Phật nào đó tràn đầy hạnh phúc và luôn sẵn sàng chào đón họ.

Các nhà Tiểu Thừa luôn coi rẻ Đại Thừa giáo. Họ xem Đại Thừa giáo là một phiên bản tậ nguyên của Phật Giáo truyền thống. Còn Đại Thừa giáo thì tự xem các quan điểm mới mẻ của mình là những bổ khuyết cho Tiểu Thừa, dòng Phật Giáo mới được phôi dục và chưa được hoàn chỉnh, vốn chỉ thích hợp cho những người hạ căn thiếu trí.

Sau đây là một số quan điểm đặc trưng và khá phổ thông của Đại Thừa giáo:

- Kêu gọi sự nhận thức về thế giới hiện tượng, đồng thời xác định tính KHÔNG của cái gọi là CON NGƯỜI. Quan điểm này đi ra từ giáo lý vô ngã của Phật giáo truyền thống nhưng bản thân nó thì có lắm điều phải xét lại.
- Niềm tin vào sự có mặt của vô lượng Chư Phật và Bồ-tát vẫn từng lúc hiện hữu trong khắp nơi.
- Chấp nhận thờ phụng các Thần Thánh, kể cả những quỷ thần vay mượn từ Bà-la-môn giáo.
- Phù chú, chân ngôn vẫn có thể là con đường đạt tới giải thoát.
- Xác nhận vai trò của TÂM với quan điểm "nhất thiết duy tâm tạo".

(trích từ tác phẩm: Giới Thiệu Văn Học Kinh Điển Pàli, nguyên tác Anh ngữ: "An Introduction to Pàli Literature", Dr. S. C. Banerji, Tỳ kheo Giác Nguyên dịch Việt)

Cánh cửa giải thoát

Đặng Công Hanh



*“Xin chào nhau giữa con đường
Mùa xuân phía trước, miền trường phía
sau”.*

(Bùi Giáng)

Giải thoát là khái niệm đặc thù của triết học tôn giáo, một khát vọng từ ngàn xưa trong nền triết học tâm linh Ấn Độ. Đến thời kỳ của Đức Phật, với trí tuệ siêu tuyệt, Ngài đã thể hiện công việc giải thoát một cách hoàn hảo và xây dựng phương pháp hữu hiệu giúp đỡ mọi người có thể tự mình thực hiện được. Tư tưởng cơ bản giải thoát của Ngài xuất

phát từ lòng thương người, đặc trưng nhân bản sâu xa này quán xuyên toàn bộ Phật giáo, bất kỳ tông phái nào, thời kỳ nào, dù xuất thế tiêu cực hay nhập thế tích cực. Đó là sức sống của Phật giáo.

Theo nghĩa sơ cấp nhất hiểu về giải thoát là cởi bỏ mọi trói buộc do mê lầm gây ra, vượt khỏi đau khổ trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Như vậy, giải thoát là một cái gì không thật xa xôi, chỉ đến sau khi thân xác này tan rã. Thật ra, giải thoát là một trạng thái tâm hồn thanh tịnh, vượt lên trên

mọi vọng tưởng phân biệt, tham đắm, luyến ái vào mọi âm thanh, hình sắc trần thế.

Nhận thức sáng suốt là cội nguồn của hiểu biết, được tôi luyện vững vàng của tự tâm dưới chánh trí Phật pháp, suy tư kiên trì lâu dài, liên tục đến các vấn đề lớn của đời sống như nguyên lý vô thường, nguyên lý duyên khởi, nguyên lý vô ngã trong mọi hiện tượng, để rút ra một tư thế an nhiên tự tại, vô úy trước sự hoại diệt, biến dịch, tan hợp của mọi hiện tượng quanh mình. Sự quán thấy như vậy là giải thoát hay giác ngộ.

Về giải thoát luận, trình bày suy tư về nguyên lý Niết-bàn hay giải thoát viên mãn, Giáo sư Junjiro Takakusu, nhà nghiên cứu Phật học lỗi lạc người Nhật đã viết như sau: “Vấn đề then chốt của đạo Phật dù chủ hình thức hay chủ duy tâm, quy vào sự diệt tận của phiền não, dục vọng của con người; bởi vì trạng thái méo mó đó của tâm được coi là cội nguồn của tất cả mọi xấu xa trong đời sống của con người. Dục vọng của con người có thể bị diệt tận ngay trong hiện thế.

Do đó, giải thoát sự méo mó như thế của tâm là đối tượng của tu trì trong Phật giáo. Sự diệt tận (Niết-bàn) của phiền não, của dục vọng, của giác năng, của tâm trí, và ngay cả diệt tận ý thức cá biệt, thường hay được nói đến.

Trong tâm của người theo đạo Phật, Niết-bàn không chứa bất kỳ ý tưởng thần thánh hóa nào về Đức Phật. Nó đơn giản chỉ cho sự liên tục vĩnh cửu của nhân cách Ngài trong ý nghĩa cao nhất của chữ này. Nó chỉ cho việc trở về Phật tính bản hữu của Ngài, là thân Chánh pháp của Ngài chứ không phải là thân kinh điển của Ngài như các nhà chủ

trương hình thức, quan điểm Pháp có nghĩa là “lý thể” mà Phật đã chứng ngộ trong giác ngộ viên mãn.

Các nhà Duy tâm cho rằng Phật có Pháp thân - thân thể đồng nhất với “lý thể”. Lý thể được diễn tả trong các giáo pháp của Phật, nhưng giáo pháp này luôn luôn bị hạn cuộc bởi ngôn ngữ, bởi cơ duyên và thính chúng. Vì vậy, các nhà Duy tâm chủ trương kinh điển không phải là bản thân “lý thể” của Phật. “Thân” lý thể đó không chịu hạn cuộc nào cả, là Niết-bàn.

Các nhà chủ hình thức, trái lại, chủ trương kinh điển là sự biểu diễn trọn vẹn cho “lý thể” của Phật. Do đó họ quan niệm Phật vĩnh viễn tồn tại trong bản thân giáo pháp, còn Niết-bàn là diệt tận vô dư của Ngài.

Để phác họa thêm nguyên lý Niết-bàn (tức trạng thái tắt lửa) trong ánh sáng không gian và thời gian, J.Takakusu viết: “Đạo Phật chưa từng nói không gian và thời gian là vô hạn vì đạo Phật coi chúng là những thể chất vật lý... không và thời gian luôn luôn nương với nhau”. Vũ trụ hay pháp giới nói theo thuật ngữ là khu vực được chiếm cứ bởi không gian và thời gian và trong khu vực đó chúng kiểm soát những con sóng của hiện hữu. Trên thực tiễn, thế giới không thời gian là đại dương của những làn sóng sinh tử... là môi trường của dục, của sắc và của tâm.

Đối lập với một thế giới như thế, trên phương diện lý thuyết, chúng ta cứ cho rằng phải có một môi trường không không gian và không thời gian, không tạo tác, không nhân duyên và không bị dao động bởi những làn sóng sinh tử. Sẽ không có pháp giới theo nghĩa động, nghĩa là thế giới biểu hiện.

Nhưng sẽ có pháp giới theo nghĩa tĩnh, nghĩa là thế giới tự thân, tức chân như hay như thực, trạng thái tối hậu của Niết-bàn, Đại Bát-niết-bàn hay Chánh đẳng Chánh giác.

Pháp giới động hay là thế giới biểu hiện, trong pháp giới này có ba thế giới là dục, là sắc và tâm. Hết thảy các loài tạo vật, cả thánh, cả phàm, nhân và quả đều ở trong pháp giới đó. Chỉ có Phật là ở ngoài mà thôi.

Khi một người không còn lại chút phiền não và còn đang sống thì chỉ đạt được “Hữu dư y Niết-bàn”. Rồi đến khi điều kiện của hữu cũng như phiền não đã diệt tận thì đó là “Vô dư Niết-bàn” hay “Giải thoát viên mãn”. Đây là sự chết của Phật Thích Ca Mâu Ni.

J.Takakusu viết tiếp: “Ngay trong thời tại thế, Phật đã được vẹn toàn trong hoạt động tri thức và khi Ngài còn là con người, Ngài đã giác ngộ vượt lên người. Còn phải có tự do nào hơn nữa để Ngài phải đi vào cảnh giới vô vi của Niết-bàn? Bấy giờ Ngài trở về với bản thân “lý thể” của mình... Phật trong Niết-bàn có tự do toàn vẹn để sống bất cứ nơi nào tùy ý. Ngài có thể làm bất cứ cách nào Ngài muốn, vì rằng Ngài không có trụ xứ cố định nên Niết-bàn của Ngài được gọi là “Niết-bàn vô trụ xứ”. Do đó, theo quan điểm duy tâm, Phật không tồn tại trong thế giới của sống và chết vì Ngài không bị chi phối bởi nhân quả.

Mọi sự trong thế gian đều là những quy ước do con người tạo ra. Nhưng trở trêu thay, khi đã tạo ra chúng, con người lại đánh mất mình vào trong chúng và không chịu buông bỏ, làm dấy sinh sự bám víu vào những quan điểm, những ý kiến cá nhân. Sự chấp thủ này không bao giờ hết, đó là samsāra (vòng

luân hồi), một sự lưu chuyển không ngừng nghỉ. Nếu chúng ta hiểu rõ được chân tướng của thực tại, không phải như thế, ta sẽ biết được giải thoát.

Thật ra, các quy ước chỉ là phương tiện, nếu không có nó chúng ta không thể giao tiếp, sẽ chẳng có gì để nói, chẳng có ngôn ngữ, dù biết rằng có những giới hạn của ngôn ngữ và của kinh nghiệm thông thường. Chấp nhận và không bám víu, buông bỏ - đó là con đường nhẹ nhàng thoải mái và an tâm. Ngược hẳn, sự chấp thủ sẽ phát sinh ngay “cái trở thành” và “cái sinh ra”, nên sự nguy hiểm sẽ có mặt ngay sau đó. Bản thân chữ “giải thoát” cũng chỉ là quy ước, nhưng nó hàm chứa một sự vượt qua khỏi những quy ước. Thế gian pháp chính là vậy.

Ngôn ngữ cũng như các thế gian pháp khác cũng đều là quy ước, nhưng để làm cho người nhận hiểu được nguyên ủy của sự giải thoát, có thể là điều không dễ. Quy ước và giải thoát có mối quan hệ tương tiếp tương thừa với nhau. Mặc dầu chúng ta phải sử dụng quy ước, nhưng đừng xem đó là thật tướng, chấp vào đó, khổ sẽ dấy sinh.

Đức Phật dạy con người vượt qua mọi khổ đau, phiền muộn phải thông qua nhận thức, thông qua việc nhìn thấy chân tướng của vạn pháp. Ngài đã khuyến khích chúng ta hãy quan sát, suy ngẫm. Sự suy ngẫm này đơn thuần theo hướng là cố gắng giải quyết các vấn nạn nhận thức này một cách đúng đắn.

Chúng ta không nên hãnh diện với cái nhìn mê lầm của tư duy hữu ngã, bám chấp vào đó, dấy lên những tranh biện vô bổ. Để giúp tâm tĩnh lặng, để tìm thấy sự an bình, chúng ta phải suy ngẫm quá khứ, hiện tại và những

điều còn chất chứa, cho đến khi hiểu đúng thật tướng của chúng, mọi khổ đau sẽ tan biến, lúc đó sẽ không còn bám chấp vào đó nữa, làm cho tâm khởi sinh trí huệ, thấy được trạng thái giải thoát mà trong *Đại tạng* có kinh *Pháp ân* nói về *vô thường, vô ngã* và *Niết-bàn* rõ ràng có liên hệ đến “*không, vô tướng, vô tác*” tức là “*ba cánh cửa giải thoát*”. Vô thường và vô ngã thuộc về thế giới hiện tượng (thế giới sinh diệt) nghĩa là tướng, Niết-bàn thuộc thế giới bản thể hay tánh.

Chúng ta bắt đầu quan sát thông thường một đóa hoa hồng đang nở. Ta gọi tên là hoa hồng theo quy ước để phân biệt với những thứ khác. Nhưng phải thật sự thấy hết, nó hiện hữu đồng thời với thân cây, với đám mây, với ánh sáng mặt trời, với đất cát... kể cả tâm thức. Vậy nó là một hiện tượng có nhân và duyên sinh ra. Theo ngài Long Thọ thì duyên sinh là không. Không này không phải đối đãi với cái có.

Chữ *không* này có nghĩa là vô ngã, vô thường. Khi quy ước danh từ hoa để gọi tên nó là bắt đầu một sự sai lầm trên thật tướng. Thật tướng của nó là vô tướng, vượt thoát những khuôn khổ của tri giác và của nhận thức phân biệt. Quy ước này là giới hạn của sự vật đó trong không gian và thời gian chia cắt nó với ngoại cảnh, che lấp mất những liên hệ giữa nó với những hiện tượng khác trong vũ trụ.

Tất cả vạn pháp (sự vật hiện tượng) đều không có ngã trong tự thân nên cũng vô thường, do đó gọi là không. Nói đầy đủ là “không có tự ngã” hay không có một sự hiện hữu riêng biệt và độc lập. Vạn pháp tùy thuộc vào nhau, cái này có mặt trong cái kia,

trong một có mọi cái.

Quán chiếu rốt ráo như vậy để thấy rằng tri giác của ta vương quá nhiều sai lầm. Sự sai lầm này đều là những tướng trạng mà tri giác và nhận thức phân biệt đã chụp mũ thực tại, đã giam hãm bởi phạm trù phân biệt. Nói dứt khoát vạn pháp là vô tướng.

Trong *Đại trí độ luận* có bài kệ:

*Nhân duyên sở sinh pháp
Ngã thuyết tức thị không
Diệc danh vi giả danh
Diệc danh trung đạo nghĩa.*

Dịch là:

*Các pháp do duyên sinh
Tôi gọi chúng là không
Cũng gọi là giả danh
Cũng gọi là trung đạo.*

Thật ra, ý niệm về không, trong đạo Phật, cốt yếu là giúp ta thoát khỏi vọng tưởng cho rằng có những thực thể riêng biệt. Nói rốt ráo hơn, đạo Phật diễn tả bằng ý nghĩa Trung đạo, nó hàm ý không phải có mà cũng chẳng phải không. Đó là chìa khóa để mở cánh cửa giải thoát, cánh cửa vào thực tại. Phép quán chiếu về tự tính không hay vô tướng của vạn pháp là một phép quán chiếu mâu nhiệm có thể đưa ta vượt thoát sợ hãi, lo lắng, khổ đau.

Khi tiếp xúc được thực tại vô thường, vô ngã là đã tiếp xúc với “*bản thân thực tại*” gọi là Niết-bàn. Niết-bàn có mặt tại đây và lúc này, nó không phải là đối tượng có thể tìm kiếm ở tương lai, ở một miền đất hứa nào cả. Qua chánh niệm và chánh định ta sống trong ý thức về vô thường và vô ngã, ta đạt tới Niết-bàn, đi tới được tình trạng vô úy

và an lạc. Đó là giáo lý Niết-bàn mà kinh *Pháp hoa* nói đến: ”*Chư pháp tùng bản lai, thường tự tịch diệt tướng*”. Nghĩa là các pháp xưa nay vẫn an trú trong Niết-bàn.

Niết-bàn như thế là sự tắt ngấm (extinction) sự vắng mặt (absence). Sự tắt ngấm của ý niệm sinh-diệt, có-không về một-nhiều, ta-người ta... Qua lời dạy của kinh *Pháp hoa* "*vạn pháp an trú trong Niết-bàn*", ta đâu cần muốn gì nữa (vô tác hay vô nguyện), không cần phải đi tìm gì nữa. Chỉ cần trở về tiếp xúc được với bản thể, với tự tâm của chính mình thì tự nhiên đạt an lạc. Nghe mưa rơi, nhìn nắng lên, gió thổi mát mẽ, thấy bình minh ló dạng, thấy hoàng hôn đỏ xuống... đều là hiện tượng của sự sống. Ta chỉ có thể tiếp nhận các tặng phẩm này một cách trọn vẹn với tâm vô nguyện hay còn gọi là vô tác thì có an lạc ngay, đó gọi là *hiện pháp Niết-bàn*.

Ba cánh cửa giải thoát "không, vô tướng, vô tác" là trí tuệ siêu việt của Đức Phật, trao truyền cho con người để học, sống và tu tập. Đây là sự quán chiếu sâu sắc về vô thường, vô ngã và Niết-bàn. Thấy sâu được bình diện hiện tượng là thấy được bình diện bản thể.

Thông thường, con người đi tìm hạnh phúc cá nhân, cho riêng mình quả là điều sai lầm phải tránh. Làm sao thực hiện được điều này, trong tâm tư của ta sẽ mang theo tất cả các thứ mà tàng thức đã chất chứa và chuyên chở theo tất cả mà ta không biết đó thôi. Thế cho nên suy ngẫm vô thường, vô ngã giúp thấy được cách sống, cách hành xử trong cuộc sống như thế nào để xây dựng được an lạc và hạnh phúc. Ba cánh cửa giải thoát là pháp môn rất vi diệu, rất mâu nhiệm. Suy ngẫm, tu tập theo pháp này chắc chắn đạt tri

kiến thanh tịnh và thực hiện được giải thoát. Và Niết-bàn có mặt trong sự sống, có mặt trong thực tại, một thực tại đã vượt thoát những khái niệm, vượt qua những khổ đau do khái niệm tạo nên.

Những khái niệm đã vượt qua khái niệm trên đây làm trụ cột cho ngôi nhà Đạo pháp và cũng là những gì khó nắm bắt và thấu triệt nhất trong nền triết học Phật giáo. Có thể thấy rằng đây là cánh cửa khó mở nhất đối với những ai không kiên trì tu tập để vượt qua. Về phương diện lý thuyết mà nói lúc đó người tu tập chưa lọt được vào cảnh giới của Đạo pháp.

Đặng Công Hạnh

*** Tài liệu tham khảo**

- 1- J.Takakusu, *Tinh hoa triết học Phật giáo*, Tuệ Sỹ (dịch). NXB.Phương Đông, 2007.
- 2- Thích Nhất Hạnh, *Đường xưa mây trắng*, NXB.Tôn Giáo, 2005.



Xuân chúc vu vơ

*Vô lượng tiếng lời, vô lượng xuân
Đất trời sông núi mới như tân
Thông tùng thay vỏ, uy cương cốt
Sỏi đá tróc rêu, hiển tục trần
Chúc giọt sương chiều đùa lũ quán*

Minh Đức - Triều Tâm Ảnh

Đức Phật chỉ về 3 điều khi người ta mất đi mới biết (Suu tâm)

Con người ta mệt mỏi cũng bởi sân si, càng tham ái, sân si nhiều càng mệt... vì thế, trước khi rời bỏ cuộc đời này mà đi, nhất định phải học được 3 điều này!

Hãy cũng đọc câu chuyện sau đây:

Có một tỷ phú sống trong căn biệt thự xa hoa. Nhưng một ngày kia mắc bệnh hiểm nghèo, ông chợt nhận ra rằng tất cả những gì là danh vọng, tiền tài và vật chất, thực ra đều hư vô như mây khói.

Vì lo sợ sẽ không sống được bao lâu nữa, ông bèn tìm đến một vị danh y để xin lời khuyên. Sau khi bắt mạch, danh y nói với ông rằng: *“Bệnh của ông ngoài cách này ra thì không thuốc nào có thể chữa khỏi. Tôi sẽ kê cho ông ba đơn thuốc, ông cứ theo đó mà làm, hết đơn thứ nhất thì chuyển sang đơn tiếp theo.”*

Vị tỷ phú về nhà, trong lòng phấp phồng hy vọng. Ông lấy đơn thuốc đầu tiên ra và đọc: *“Hãy đến một bãi biển và nằm đó khoảng 30 phút, làm liên tục như vậy 21 ngày.”* Mặc dù thấy khó hiểu, nhưng ông vẫn quyết định ra bờ biển. Ông lang thang một vòng rồi ngã lưng nằm trên bãi cát. Bất chợt một cảm giác nhẹ nhàng và khoan khoái vô cùng bao trọn thân thể ông. Vì trước đây công việc bận rộn nên ông không có cơ hội nghỉ ngơi. Nay ông có thể tĩnh tâm lại để lắng nghe tiếng gió thổi vi vu, tiếng sóng biển rì rào hòa lẫn với tiếng kêu thánh thót của đàn hải âu gọi bầy... Trái tim ông bỗng thôn thức, chưa

bao giờ ông có được cảm giác thoải mái như bây giờ.

Ngày thứ 22, ông mở đơn thuốc thứ hai, trong đó viết: *“Hãy tìm 5 con cá hoặc tôm rồi thả chúng xuống biển, liên tục như vậy trong 21 ngày.”* Trong lòng ông đầy rẫy những băn khoăn, nhưng vẫn cặm cụi đi mua tôm cá rồi thả chúng ra biển. Ngắm nhìn từng con vật bé nhỏ được trở về với biển khơi, trong lòng ông không nén nổi nỗi xúc động.

Ngày thứ 43, ông đọc đơn thuốc thứ ba: *“Tìm một cành cây và viết những điều khiến ông cảm thấy không hài lòng lên bãi cát.”* Nhưng khi ông vừa viết xong, thủy triều lại cuốn tất cả xuống biển. Ông lại viết, sóng lại cuốn đi, lại viết, lại cuốn đi, rồi lại viết, và lại cuốn đi... ông bật khóc nức nở vì chợt hiểu ra tất cả. Khi về nhà ông cảm thấy toàn thân nhẹ nhàng, tinh thần chưa bao giờ thoải mái và tự tại đến thế, thậm chí ông cũng không còn sợ cái chết nữa.

Thì ra con người ta chỉ cần học được 3 điều trên thì sẽ vui vẻ hạnh phúc:

Thứ nhất: Nghỉ ngơi

Thứ hai: Cho đi

Thứ ba: Buông xuống

Là người nhất định phải biết NGHỈ NGƠI

Phật giáo cho rằng, trong xã hội này có hai

loại người. Một là quá tham lam, mong muốn và theo đuổi sự thành công, mong muốn kiếm tiền, ham muốn sao cho mình không ngừng vươn xa hơn nữa. Còn loại người thứ hai sống không có mục đích, không có chí tiến thủ.

Nhưng chúng ta cần nhận thức rõ rằng, có người mới được ít đã thấy đủ; có người biết đủ và cảm thấy vui vẻ, đây là hai dạng người không giống nhau. Người được ít mà thấy đủ chính là người chỉ cần được chút ít đã xem là đủ; người biết đủ cảm thấy vui vẻ chính là người có nhiều cũng cảm thấy đủ, có ít cũng cảm thấy đủ, có được nhiều thì càng tốt, có được ít cũng không sao, họ không để mình cảm thấy đau khổ, không làm tổn hại đến người khác, đó chính là biết đủ sẽ cảm thấy vui vẻ – tri túc.

Nếu một người lao đầu vào kiếm tiền, không chừa thủ đoạn nào để theo đuổi thành công và tài phúc mà không biết dừng nghỉ sẽ có ngày cảm thấy vô cùng mệt mỏi. Theo đuổi những chân trời viễn mộng khiến ta rất đau khổ, rất căng thẳng, bởi vì khi đã giành được nó ta lại sợ sẽ mất đi, sau khi mất đi thì lại muốn giành được nó, cũng gần giống như việc đánh bạc, mong muốn tất cả những đồng tiền ở túi kẻ khác là tiền của mình, bị thua lại mong thắng, thắng được rồi lại muốn thắng nữa, không bao giờ biết thỏa mãn.

Người thông minh là người biết nên làm và nên nghỉ ngơi hợp lý. Có như thế mới cân bằng cuộc sống và an nhiên, tự tại.

Đồng thời, con người sống cũng phải biết CHO ĐI

Trong cuộc sống này, những gì ta cho đi bằng tình người mới thật sự đúng nghĩa là cho mà không phải là sự trao đổi hay mua bán dưới nhiều hình thức. Tuy nhiên, nếu ta biết cho đi những giá trị vật chất để giúp đỡ hoặc chia sẻ khó khăn cho người khác thì đây chính là cách giúp ta có thể nhận lại được niềm vui và hạnh phúc bởi trong ta không có sự toan tính. Khi cho đi mà chúng ta không kèm theo bất cứ một điều kiện hay sự mong cầu nào thì chính ngay khi ấy chúng ta đã nuôi dưỡng được lòng từ bi vô hạn. Khi ta cho mà không có sự tính toán thì sự cho ấy mới là cao thượng nên ta sẽ nhận được sự an lạc, hạnh phúc.

Còn một điều nữa, đó là phải học cách BUÔNG XẢ

Nếu như con người biết buông xả trong đời sống hiện tại. Buông đi những lợi danh, buông đi những hận thù chấp nặc. Đồng thời xả đi những mưu cầu tính toán cho bản thân, xả đi những “tham – sân – si” trong cuộc sống thường nhật thì sẽ tự tìm thấy cho mình niềm an vui và thanh thản trong tâm hồn.

Bởi khi biết buông xả thì tâm ta mới trong sáng để vượt qua những cám dỗ của tham, sân, si, của mạn nghi ác kiến để rồi nhìn thấy niềm vui xung quanh ta.

Có buông xả được thì lòng ta mới rộng mở, ai nói gì không vừa ý cũng bỏ qua mà không chấp. Nếu ai có làm điều gì xúc phạm cũng dễ dàng tha thứ, mà nếu có giận có buồn thì chỉ một vài phút hoặc một vài giờ, cùng lắm qua một đêm rồi quên hết đi cho đời mình được an vui.

Tham lam là một liều thuốc độc, và dục vọng là con dao hai lưỡi; có một cuộc sống ổn định rồi vẫn muốn theo đuổi sự thoải mái; có cuộc sống thoải mái rồi lại muốn hưởng thụ những vật chất xa hoa... Nếu dục vọng không có điểm dừng thì con người vĩnh viễn không bao giờ cảm thấy đủ, không

bao giờ cảm thấy thỏa mãn, và cũng không bao giờ tìm kiếm được niềm vui. Hãy trân trọng những gì bạn đang có, bạn sẽ thấy rằng bản thân mình là người giàu có nhất trên cõi đời này.

(Suu tâm)

Sống với Pháp trong cuộc đời

Ajahn Chah

Có một số người vẫn chưa hiểu tính chất của sự thực tập Thiền. Họ nghĩ rằng thiền hành, tọa thiền và nghe pháp thoại là thực tập.

Thật là như vậy, nhưng đây chỉ là những thực tập phiên diện, sự thực tập thật ra nằm nơi phân tinh thần, với một đối tượng. Đây mới là sự thực tập thật sự. Ví dụ khi người ta nói một điều gì đó mà mình không thích thì sự bực dọc, tức tối nổi lên; nếu họ nói gì đó mà ta thích thì ta vui vẻ và đồng lòng. Và đây là lúc mà ta cần phải thực tập. Thực tập như thế nào? Đây mới là vấn đề chính.

Nếu chúng ta chỉ luôn luôn chạy theo sự sung sướng và quay lưng với đau khổ thì suốt đời ta không thấy được pháp. Thật là vô ích! Khi sung sướng hay đau khổ xuất hiện, chúng ta hãy thực tập giáo pháp để thoát khỏi sự kèm chế của chúng, và đây mới là sự thực tập tốt, có lợi ích.

Thông thường, khi chúng ta đối diện với một điều bất như ý, chúng ta không chấp nhận nó. Như người ta thường than van: "Đừng

làm phiền tôi! Tại sao đổ lỗi cho tôi?" Đây là một người hoàn toàn bị 'bung bít' và bị tách rời.

Lúc này là lúc mà ta cần phải thực tập. Khi người ta phê bình, chúng ta nên lắng nghe.

Nếu họ đang nói sự thật? Chúng ta nên cởi mở cõi lòng và gắng sửa đổi. Có thể có một điều nào đó mà họ nói đúng, và vì tự ái ta đã phản ứng lại và chống đối họ. Nếu người ta chỉ lỗi của mình cho mình thấy thì mình nên cố gắng loại bỏ thói xấu ấy. Và đây mới là sự thực tập của một người có trí tuệ.

Có những người không chịu được sự phê bình, họ rất là tự cao. Và như vậy họ quay lại và gây gổ. Đây là một sự thật hiển nhiên khi một người lớn đối xử với một đứa nhỏ. Đôi lúc những đứa trẻ nói những điều rất là hay, rất là thông minh, nhưng nếu bạn là bậc cha mẹ, chẳng hạn, thì bạn đâu dễ dàng gì mà chấp nhận. Nếu bạn là một thầy, cô giáo mà học sinh nói một điều gì đó mà bạn không biết, bạn đâu có chấp nhận dễ vậy. Và nếu nghĩ như thế thì đã sai rồi.

Trong thời Đức Phật còn tại thế, một đệ tử

của Phật rất là thông minh. Một lần, trong lúc đang giảng pháp, Phật quay sang và hỏi người đệ tử, ” Sariputta, ông có tin điều này không ?” Ngài Sariputta đáp, ” Thưa, con chưa tin.” Phật liền khen, ” Giỏi lắm, Sariputta, ông thật là một người sáng suốt. Một người sáng suốt không bao giờ tin liền một điều gì, họ phải lắng nghe với một tinh thần cởi mở, và so sánh để thấy được sự thật của việc đó trước khi kết luận là tin hay là không tin.”

Nơi đây Đức Phật đã làm một gương sáng cho những vị thầy. Những gì Ngài Sariputta nói là sự thật, Ngài chỉ nói như Ngài biết. Vài người cho rằng khi nói như thế là mình đang đánh giá người thầy, và như vậy là vô phép, cho nên họ rất sợ phải nói lên sự thật. Họ cứ nghe và đồng ý. Thường thì thiên hạ thích như thế hơn, nhưng Đức Phật thì không thấy méch lòng. Không có gì phải xấu hổ khi mình không biết và nói tôi không biết. Vì thế mà Ngài Sariputta mới nói “Thưa, con chưa tin.”. Đức Phật đã khen ông.

“Vị tỳ kheo này thật thông minh, sáng suốt. Suy nghĩ rất kỹ trước khi quyết định tin hay không tin.” Đây là một gương sáng cho những người thầy sau này đối với học trò của mình. Đôi lúc chúng ta học được nhiều điều hay nơi trẻ em, vì thế đừng cứng nhắc tin vào quyền hạn hay địa vị của mình.

Trong khi bạn đứng, ngồi, hay đi đây đó, bạn vẫn có thể học được nhiều điều ở chung quanh mình. Chúng ta học một cách tự nhiên, mở lòng ra với mọi vật, dù là thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm hay tưởng tượng. Người sáng suốt thì quan tâm đến tất cả mọi thứ. Thực tập đúng nhất là khi mà chúng ta không còn phải lưu ý cân nhắc đến

mọi thứ trong tư tưởng.

Nếu chúng ta còn chưa nhận biết sự thích hay không thích lúc chúng xuất hiện, thì lúc đó vẫn còn phải lưu tâm đến những ý trong tư tưởng. Nếu chúng ta biết được sự thật của những thứ này, chúng ta sẽ nghĩ : “ Ô, đâu có gì trong cái cảm giác thích này. Đây chỉ là một thứ cảm giác xuất hiện rồi sẽ biến mất. Không thích cũng thế, chỉ là một cảm giác có rồi mất. Tại sao chúng ta phải rắc rối với chúng?” Nếu chúng ta nghĩ sung sướng hay đau khổ là những thứ mà ta sở hữu được, thì chúng ta sẽ bị nguy to, chúng ta sẽ không bao giờ thoát khỏi dây xích vô tận của thương và ghét. Và phần đông nhiều người trong chúng ta đều nằm trong trường hợp này.

Hiện nay khi thuyết pháp người ta không chú ý đến tư tưởng, không bàn về sự thật. Nếu bạn nói về sự thật thì người ta sẽ nói, ” Ông đó không biết gì về thời gian và không gian, ông ta không biết nói chuyện cách tử tế”. Nhưng mà con người cần phải nghe sự thật. Người thầy đúng nghĩa sẽ chỉ nói sự thật, họ không nói bằng ký ức. Phần đông chúng ta khi nói chuyện, chúng ta nói bằng ký ức, và nói để xung tụng chính mình. Người thầy thật sự thì không như thế, ông ta chỉ nói sự thật, sự thật như nó là.

Người ta thường hay không hiểu khi vị thầy giảng về sự thật, cho dù ông thầy có cố gắng cách mấy, họ vẫn không hiểu. Hiểu được pháp (dharma) không phải là một điều dễ. Nếu bạn hiểu được pháp thì bạn nên thực hành theo sự hiểu biết của mình. Không cần thiết phải trở thành tu sĩ, mặc dầu hình thức tu sĩ là phương cách tốt nhất để thực hành. Để thực hành đúng nghĩa bạn phải nên quên đi sự hỗn loạn của thế

giới, phải từ bỏ của cải cũng như gia đình, phải vào rừng. Rừng cây là nơi thực tập lý tưởng nhất

Nhưng nếu chúng ta còn gia đình và bổn phận thì làm sao để thực tập ?

Vài người nói rất là khó mà thực hành khi chúng ta còn là cư sĩ. Hãy nhìn xem nhóm nào đông người nhất, nhóm tu sĩ hay cư sĩ ? Dĩ nhiên là cư sĩ nhiều hơn . Nếu mà chỉ có nhóm tu sĩ thực tập còn cư sĩ thì không, thì tất nhiên sẽ có nhiều vấn đề lộn xộn. Đây là hiểu sai. ” *Tôi không thể trở thành tu sĩ...* ” Trở thành tu sĩ không phải là điểm đáng nói!

Trở thành tu sĩ không có nghĩa lý gì cả khi mà bạn không thực tập.

Nếu bạn thật sự hiểu pháp thì địa vị hay nghề nghiệp gì đi nữa, làm thầy cô giáo, làm bác sĩ, làm công chức ... bạn vẫn có thể thực tập pháp trong mỗi giây phút trong ngày.

Nghĩ rằng mình không thể thực tập vì mình là cư sĩ thì ta đã đi sai đường rồi.

Tại sao con người có thể tìm ra động lực nào thúc đẩy mình làm nhiều việc ? Nếu họ cảm thấy họ thiếu vật gì thì họ cố gắng làm để cho có được. Nếu có đủ lòng ham muốn, con người có thể làm mọi việc, vài người nói, ” *Tôi không có thời gian để mà thực hành pháp.* ” Tôi nói, ” *Vậy sao bạn có thời gian để thở ?* ” Hít thở là việc quan trọng, việc sống còn của đời sống con người. Nếu họ thấy thực hành pháp cũng quan trọng không kém gì sự hít thở của đời sống thì họ sẽ thực tập liền.

Bạn không phải chạy vòng vòng hoặc phải nhọc nhằn khi thực hành pháp. Chỉ cần chú ý đến những cảm giác đang xuất hiện nơi tư tưởng bạn. Khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, thân thể xúc chạm, ... tất cả đều xuất hiện nơi tư tưởng, ” cái mà biết ”. Khi mà tư tưởng nhận thấy những điều này thì điều gì xảy ra? Nếu chúng ta thích vật đó thì lập tức chúng ta cảm thấy sung sướng, nếu chúng ta không thích thì chúng ta cảm thấy bực bội. Tất cả chỉ có như vậy thôi.

Vậy thì bạn đi đâu để tìm hạnh phúc trong cuộc đời này ? Chẳng lẽ bạn chờ đợi mọi người chỉ nói những điều hay, những điều dễ nghe trong suốt cuộc đời bạn? Có thể như thế được không ? Thật là hoang tưởng. Nếu không được, thì bạn sẽ đi đâu ? Thế gian chỉ có thế, chúng ta cần phải rõ thế gian – Lokavidu – biết được sự thật của thế gian. Đức Phật đã sống nơi thế gian, chứ không ở đâu khác. Ngài cũng có gia đình, nhưng Ngài thấy được giới hạn của nó và Ngài đã tách mình ra khỏi chúng. Bây giờ làm thế nào cho người cư sĩ thực tập? Nếu bạn muốn thực tập thì bạn phải cố gắng đi con đường đã chọn. Nếu bạn cố gắng thực hành đúng cách thì với sự thực tập bạn sẽ dần dần thấy được giới hạn của đời sống này và sẽ có thể buông bỏ một cách dễ dàng.

Người dùng rượu đôi khi nói, ” *Tôi không thể bỏ được rượu* ”. Tại sao họ không bỏ được? Bởi vì họ không thấy được nguy cơ của sự nghiện rượu.

Nếu họ thấy rõ sự nguy hiểm của rượu thì họ sẽ tức thì từ bỏ rượu, không cần phải đợi người khuyên răn. Nếu bạn không thấy được cái nguy cơ của một sự việc thì làm

sao bạn có thể thấy được sự lợi lạc khi từ bỏ việc đó.

Như thế sự thực tập của bạn sẽ không có kết quả, bạn chỉ đùa chơi với sự thực tập. Ví như có người chài lưới nghe thấy có một vật đập đập trong bẫy giăng cá. Nghĩ rằng đó là một con cá, anh ta thò tay vào trong bẫy. Vì không thấy được bên trong, anh ta có 2 ý nghĩ : có thể là một con lươn, hoặc có thể là một con rắn. Nếu anh ta liệng cái bẫy thì có thể anh ta sẽ hối tiếc lắm, nếu đây là một con lươn. Ngược lại, nếu là con rắn anh ta có thể bị rắn cắn. Ngay lúc này anh ta đang phân vân lưỡng lự. Sự ham muốn được con lươn rất mạnh nên anh cố gắng tìm cách để xem bên trong bẫy, anh thấy da có sọc, có vằn lập tức anh liệng nó xuống nước. Anh không cần đợi ai phải nói cho biết, “*Đó là con rắn, liệng đi!*” Hình dạng con rắn cho anh biết nhanh hơn là lời nói. Tại sao? Vì khi anh thấy được sự hiểm nguy—rắn có thể cắn! Cũng thế, trong khi thực hành pháp, chúng ta sẽ thấy được sự vật như nó là và chúng ta sẽ không ngần ngại mà từ bỏ những thứ có tác hại cho mình.

Con người không thực tập bằng cách này, họ thực tập cho những thứ khác.

Họ không suy ngẫm mọi sự vật, họ không suy nghĩ về già, bệnh, và chết.

Họ chỉ nói về không già, và không chết, vì thế họ không có lòng để thực hành pháp. Họ đến để nghe pháp thoại, nhưng thực ra họ chẳng có nghe.

Đôi lúc tôi được mời đến nói chuyện ở những nơi hội họp quan trọng, nhưng thật là phiền cho tôi khi phải đi. Tại vì sao? Vì khi tôi nhìn những người có mặt ở đó, tôi thấy

rõ là họ đến không phải để nghe pháp thoại. Vài người mang mùi rượu nặc nồng, họ hút thuốc, họ tán gẫu...Nói pháp thoại ở những nơi này thật là không có lợi ích. Người ta phụng phịu, lơ đãng, họ nghĩ, “*Chừng nào ông thầy mới hết nói đây?... Làm cái này không được, làm cái kia không được...*” và cứ như thế tư tưởng họ chạy lung tung.

Đôi lúc họ mời tôi đến để nói chuyện chỉ vì xã giao thôi. “*Thưa Thầy, xin Thầy đến cho chúng con một bài pháp thoại.*”

Họ không muốn tôi nói nhiều, vì có thể làm họ khó chịu! Khi mà tôi nghe nói như vậy, thì tôi đã hiểu việc ra sao rồi. Những người này không thích nghe pháp. Pháp thoại làm họ khó chịu. Nếu tôi chỉ cho một bài pháp ngắn thì họ sẽ không hiểu. Cũng như khi bạn chỉ ăn có một ít, có đủ no không ?

Dĩ nhiên là không rồi.

Đôi lúc tôi đang nói để giới thiệu bài pháp thoại bữa đó, thì có một ông say lớn tiếng, “*Được rồi, tránh đường, tránh đường, hãy nhường lối cho Thầy ra!*” — ông ta muốn đuổi tôi ấy mà! Khi mà gặp những người như thế, tôi hay suy ngẫm về bản chất của con người. Giống như là một người có chai nước đầy rồi mà còn đi xin thêm nước. Đâu còn chỗ nữa mà bỏ thêm vào.

Thật là phí thời gian và công sức mà giảng dạy cho họ, vì tư tưởng họ đã đầy ắp rồi. Nếu còn bỏ thêm vào thì chỉ làm tràn một cách vô ích. Nếu chai của họ trống thì còn có chỗ mà bỏ nước vào, và như thế thì lợi ích cho cả 2 người, người xin cũng như người cho.

Cũng như vậy, khi mà người ta thật sự muốn nghe pháp thoại, họ ngồi yên lặng, lắng nghe chăm chú, tôi sẽ thấy hứng thú giảng dạy cho họ hơn. Nếu họ không chú ý thì cũng như người đã có chai nước đầy...không còn chỗ để bỏ thêm gì khác. Thật là phí thời gian của tôi khi nói chuyện với những người như thế. Trong những trường hợp này, tôi thật không có sức để mà giảng dạy. Bạn không thể bỏ nhiều công sức trong lúc cho, khi mà người có mặt không bỏ ra công sức để thâm nhận.

Thời gian gần đây, những cuộc pháp đàm đều như thế, và càng lúc càng tệ.

Con người không kiếm sự thật, họ học chỉ để có được sự hiểu biết cần thiết để mà làm ra tiền, lo cho gia đình, và nuôi sống bản thân. Học sinh hiện nay biết nhiều hơn học sinh thời trước. Họ học hỏi được nhiều hơn, và mọi thứ tiện lợi hơn. Nhưng đồng thời họ cũng lộn xộn hơn và khổ hơn lúc xưa.

Tại sao như vậy? Bởi vì họ chỉ chú trọng đến cái hiểu biết để sau dùng làm phương tiện sinh sống.

Cả đến giới tu sĩ cũng như thế. Đôi lúc tôi nghe họ nói, " *Tôi không trở thành tu sĩ để thực hành pháp. Tôi chỉ thọ giới để được học*". Đây là lời nói của người đã tự tách rời khỏi con đường thực tập. Không có tương lai, đây là ngõ cụt. Khi mà những người thầy như vậy giảng dạy thì họ chỉ nói bằng ký ức. Họ dạy một việc nhưng mà tư tưởng họ lại ở những nơi khác. Những bài giảng như thế không có ý nghĩa gì hết.

Cuộc đời là như vậy đó. Nếu bạn gắng sống đạm bạc, thực hành pháp và sống yên lành, thì người ta nói bạn kỳ cục và phản xã

hội. Họ nói bạn làm chận đứng sự phát triển của xã hội. Họ còn hăm dọa bạn nữa. Dần dần bạn bắt đầu tin rằng họ đúng và trở lại nếp sống của thế gian, chìm sâu từ từ trong thế gian và rồi thì không thể nào ra khỏi được. Vài người nói, " *Tôi không thể ra được vì tôi đã chìm sâu lắm rồi.*" Và xã hội là như thế đó. Xã hội không thấy được giá trị của Phật pháp.

Giá trị của Phật pháp không thể tìm trong sách vở. Đây chỉ là những phiên diện của pháp, pháp thật sự chỉ có nơi kinh nghiệm của người thực tập.

Nếu bạn hiểu rõ được pháp thì bạn sẽ hiểu rõ được tư tưởng mình, bạn sẽ thấy được sự thật nơi đó. Khi mà sự thật hiện hữu thì mọi vọng tưởng sẽ tự dung bị chặt đứt.

Dù trong hiện tại hay tương lai, lời dạy của Đức Phật là một sự thật trường tồn. Đức Phật đã phơi bày sự thật này 2 500 năm trước và đến nay sự thật ấy vẫn không đổi thay. Lời dạy của Đức Phật không thể được thêm vô hay bị cắt bớt. Đức Phật đã nói, " *Những gì Như Lai đã đề ra không được loại bỏ, và những gì Như Lai không nói đến không được thêm vào.*" Và như thế, Đức Phật đã ngăn chận sự thêm bớt có thể xảy ra đối với giáo pháp của Ngài.

Tại sao như thế? Bởi vì đây là lời dạy của một người đã không còn ô nhiễm. Không cần biết xã hội thay đổi ra sao, nhưng những lời dạy của Đức Phật sẽ luôn luôn là sự thật, không bao giờ thay đổi. Bao thế hệ đến rồi đi, nhưng những điều Phật dạy không bao giờ thay đổi, bởi vì đó là những sự thật.

Ai đã đặt ra sự thật này? Sự thật tự nơi nó phát sinh! Có phải chính Đức Phật đã đặt ra

nó ? Thừa không. Đức Phật chỉ tìm thấy sự thật, sự thật của mọi vật như chúng là, và Ngài đã nói lên những gì Ngài khám phá ra được.

Sự thật luôn là sự thật cho dù có Phật ra đời hay không. Đức Phật chỉ là người khám phá ra sự thật chứ không phải là người đã ‘chế biến’ ra sự thật.

Sự thật luôn hiện hữu. Chỉ có Đức Phật là người đã đi tìm và khám phá ra sự thật để tìm ra cái ‘bất tử’ đã được dạy trong giáo pháp của Ngài. Ngài chỉ khám phá ra cái sự thật hiện hữu muôn đời mà trước Ngài không một ai tìm thấy.

Có một thời gian sự thật này sáng tỏ và sự thực tập giáo pháp được tăng trưởng. Theo thời gian và những thế hệ tiếp nối sự thực tập bị suy thoái và giáo pháp bị phai tàn. Sau đó thì giáo pháp được chỉnh đốn lại và một lần nữa lại nở rộ. Theo thời gian thì những môn đồ của giáo pháp cũng tăng dần, phồn thịnh được một lúc rồi thì một lần nữa giáo pháp lại bắt đầu đi vào bóng tối của thế gian. Cho đến một lúc giáo pháp không thể còn tồn tại, và lúc này thì sự hỗn loạn sẽ ngự trị. Rồi lại đến một lúc sự thật được phục hồi. Sự thật thì chẳng mất đi đâu hết. Khi Đức Phật nhập diệt thì giáo pháp vẫn tồn tại, hiện hữu.

Thế giới xoay tròn như thế. Giống như cây xoài. Cây trưởng thành, nở hoa, kết trái, trái lớn và chín dần. Sau đó thì trái hư hoại và hạt cây rớt xuống đất để trở thành một cây xoài mới. Và cứ thế chu kỳ mới lại bắt đầu lần nữa. Tuần tự có rất nhiều trái chín tiếp tục sinh, trụ, hoại, diệt. Thế gian cũng như thế. Thật ra không có gì thay đổi nhiều, thế

gian chỉ xoay quanh chu kỳ của sự vật.

Cuộc sống của chúng ta ngày nay cũng vậy. Ngày hôm nay chúng ta chỉ làm những việc cũ thường làm. Con người suy nghĩ nhiều quá. Có rất nhiều thứ làm họ thích thú, nhưng chẳng có thứ nào đưa họ đến sự đầy đủ. Có những môn khoa học như toán, vật lý, tâm lý, v...v... Bạn có thể tìm tòi nghiên cứu bất cứ thứ gì nhưng bạn chỉ có thể kết luận mọi thứ với sự thật.

Ví như có một chiếc xe bò. Bánh xe thì không dài, nhưng vết xe dài. Khi nào con bò kéo xe thì vết xe đi theo. Bánh xe tròn, vết xe dài; vết xe thì dài mà bánh xe thì tròn. Khi con bò kéo xe đi thì bạn thấy vết xe kéo dài ra. Khi nào mà con bò kéo, thì bánh xe tiếp tục lăn...cho đến một lúc nào đó, con bò mệt mỏi và liệng đi cái xe, cái xe trông nằm đó, bánh xe không lăn nữa. Với thời gian, cái xe sẽ hư hoại, mục nát, và những bộ phận của nó sẽ trở về với đất, nước, gió, lửa.

Tìm sự bình an trong thế gian giống như bạn đang kéo xe vậy, vết xe sẽ kéo dài vô tận. Khi mà bạn theo thế gian thì không có sự ngừng nghỉ. Nếu bạn chịu dừng lại không theo nữa, thì chiếc xe sẽ được nghỉ, bánh xe thôi không lăn. Theo thế gian là bánh xe lăn không bao giờ dừng. Tạo nghiệp xấu cũng giống như thế. Nếu bạn theo thói quen cũ thì sẽ không bao giờ có sự ngừng nghỉ. Nếu bạn dừng lại thì tức khắc có sự ngưng nghỉ. Và như thế là bạn đang bắt đầu thực hành giáo pháp đây.

Chuyển ngữ sang tiếng Việt: **Mỹ Thanh**

Nhà sư và sứ mệnh làm mới sinh hoạt Phật giáo

Bảo Thiên - Anh Thư



Thầy Shoukei Matsumoto

Rất nhiều nhân viên văn phòng ở khu vực Kamiyacho thuộc thành phố Tokyo, một khu vực thương mại nằm giữa Roppongi và Toranomom, được hưởng lợi rất nhiều từ không gian yên tĩnh của chùa Komyoji mà thầy Shoukei Matsumoto đã kiến tạo cho công chúng sử dụng vào các ngày trong tuần.

Là người đứng đầu một tổ chức phi lợi nhuận mang tên Otera no Mirai (Quỹ Học bổng Phật giáo Nhật Bản), Matsumoto đã khởi xướng nhiều dự án khác nhau để xây dựng lại những ngôi chùa bị hư hoại tại Nhật Bản và thu hút nhiều du khách đến các cơ sở Phật giáo.

Nơi sân thượng của chùa Komyoji thường đông khách vào giờ nghỉ trưa, khi những nhân viên công sở ghé vào với hộp cơm hoặc những cuốn sách yêu thích. Đôi khi họ

chẳng mang theo gì mà chỉ muốn được thư giãn, hoặc có một buổi nói chuyện cởi mở và chân thành với một nhà sư.

Trong những dịp đặc biệt, các sự kiện như buổi hòa nhạc, các lớp thiền tập và hội thảo sẽ được tổ chức tại chánh điện chùa, nơi những hình ảnh khởi nguyên của ngôi chùa được tôn vinh.

Thầy Matsumoto giải thích: “Có ít người muốn ngồi cả buổi để nghe những bài thuyết pháp khó hiểu và hàn lâm. Tôi tin rằng việc tạo nên một điều gì đó có thể lôi cuốn cả năm giác quan là quan trọng, và nó nhất định phải là một điều thú vị, giống như âm nhạc”.

Thầy Matsumoto, 36 tuổi, là một nhà sư xuất gia cách đây nhiều năm, chọn cách từ bỏ cuộc sống thế tục để có thể hòa nhập vào đời sống, sinh hoạt Phật giáo bắt nguồn từ niềm tin cho dù không có nghĩa vụ phải làm như thế.

Tốt nghiệp Đại học Tokyo vào năm 2003, thầy đã không hề đắn đo phải lựa chọn bất kỳ công việc nào khác, và thậm chí đến tận ngày nay, thầy không nghĩ mình phù hợp với vai trò một nhân viên văn phòng trong bộ đồ vét và đeo cà-vạt.

“Tu tập là giữ một khoảng cách vừa đủ với những người thường mà vẫn có sự ảnh hưởng tốt lên họ. Hai thế giới không phải là hoàn toàn cách biệt. Tôi hiểu rằng luôn có bóng tối và đau khổ trong xã hội, và tôi

muốn trở thành một người đem đến những gợi ý cho sự chuyển hóa”.

Matsumoto thường xuyên tham dự các cuộc hội thảo và luôn khiến cho bản thân bận rộn bằng việc tạo ra những ý tưởng mới. Thầy sáng lập Hội Oyatsu Otera (Hội hỗ trợ thực phẩm từ thiện tại chùa) và đó là nỗ lực nhằm hỗ trợ các bậc cha mẹ đơn thân bằng cách quyên góp thực phẩm đã được dâng cúng cho các ngôi chùa.

Hầu hết các bài thuyết giảng của thầy Matsumoto đều hướng đến chư Tăng Ni trẻ. Ngoài ra, thầy cũng mở các khóa học dành cho sinh viên đại học, doanh nhân bởi vì thầy tin rằng giáo lý đạo Phật có thể được áp dụng cho việc quản lý kinh doanh.

Từ năm 2012, Matsumoto đã đóng vai trò là người đứng đầu trung tâm bồi dưỡng quản trị tự viện với khoảng 90 người tốt nghiệp mỗi năm, chủ yếu là chư Tăng Ni trẻ và những người trông coi các hoạt động của các ngôi chùa.

Chùa chiền có thể giúp tạo kết nối, chia sẻ những giá trị tâm linh và đời sống nội tâm mà mỗi cá nhân đều khao khát. Thầy Matsumoto cho biết việc gia tăng số lượng Phật tử sẽ mang đến nhiều sinh động, thậm chí còn ảnh hưởng tới sự tồn tại của ngôi chùa.

“Chùa được xây dựng xung quanh các gia đình, các mối quan hệ huyết thống và ý thức cộng đồng trong khu vực. Ngày nay, các gia đình và cộng đồng đang dần tan rã, nhưng mọi người lại muốn hình thành các mối liên kết khác. Tôi cảm thấy cần phải tạo ra một tinh thần cộng đồng mới trong một xã hội cởi mở, đa dạng hơn và ngôi chùa cần nâng

dần vai trò đó của mình”.

Trong đất nước Nhật Bản hiện đại, bản chất của việc tu tập Phật giáo dường như đã bị hiểu sai bởi rất nhiều người. Người ta nghĩ rằng đạo Phật bao gồm việc thờ cúng tổ tiên và chăm sóc mồ mả. Nhưng theo thầy Matsumoto, giáo lý Phật giáo thực sự nên được truyền dạy là cách đánh thức thiện tâm trong chính mỗi người.

Quan niệm của Matsumoto là hãy để mọi chuyện được diễn ra tự nhiên. Thầy cho rằng không quá quan trọng để có ý kiến về các xu hướng gần đây như thăm mộ trực tuyến, dịch vụ tưởng niệm Internet và dịch vụ chia sẻ nơi an nghỉ (hakatomo).

“Thế giới đang thay đổi, và không có lý do gì để phủ nhận thực tế đó. Giáo lý Phật giáo cho rằng tất cả sự vật thế gian chỉ là tạm thời. Một ngôi chùa không thể ngăn cản thời gian trôi đi, điều quan trọng là chúng ta chấp nhận những gì sẽ đến và hành động sao cho phù hợp”, thầy bày tỏ.

Người ta thường thắc mắc làm thế nào các nhà sư có thể xử lý sự căng thẳng, bởi vì dù thế nào thì họ cũng chỉ là con người.

“Tôi là con người nên cũng có khi tôi rơi vào những cảm xúc tiêu cực, nhưng tôi không phủ nhận những cảm xúc đó hay chú trọng vào chúng. Tôi nhận thức tình huống đó bằng chánh niệm và chấp nhận rằng bản thân mình có mặt tiêu cực”, thầy nói.

Buổi hòa nhạc tại chùa Komyoji

Cho đến bây giờ, thầy Matsumoto dành sức khỏe và năng lượng của mình để đào tạo và cố gắng giúp đỡ những ngôi chùa hiện có.

Với hơn 400 người tốt nghiệp từ trung tâm của mình, thầy cảm thấy rằng đã đến lúc để chuyển sang giai đoạn tiếp theo, nơi thầy hy vọng sẽ nhìn thấy chùa chiền kết nối với cộng đồng và xã hội.

Thầy Matsumoto biết cách cập nhật công nghệ kỹ thuật và ông lên kế hoạch tận dụng lợi thế của các trang mạng xã hội để truyền bá sự uyên thâm của Phật giáo.

“Ngôi chùa sẽ tụt lại phía sau nếu họ không biết sử dụng phương tiện truyền thông xã hội. Giờ đây chúng tôi dễ dàng hơn để làm những gì mình muốn, vì nhận được sự đồng thuận từ thế hệ đi trước”.

Bảo Thiên - Anh Thư

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Tình Nghĩa

Xưa, nước Tề đem quân đi đánh nước Lỗ. Vừa đến biên giới, quân Tề thấy một người đàn bà nước Lỗ tay bồng tay dắt hai đứa bé đi lánh nạn.

Tướng quân giặc kéo đến, người thiếu phụ vội bỏ đứa bé đang bồng trên tay xuống, bế đứa kia chạy trốn. Đứa bé bị bỏ rơi chạy theo kêu khóc, người thiếu phụ vẫn không ngoảnh lại.

Tướng quân nước Tề cho bắt người thiếu phụ lại hỏi:

- Đứa bé chị đang bế là con ai? Đứa chạy

theo là con ai?

Thiếu phụ thưa:

- Đứa tôi bế là con người anh tôi, đứa tôi bỏ lại là con ruột tôi. Sức tôi không thể nào bảo toàn cả hai đứa nên đành bỏ nó lại.

Tướng giặc ngạc nhiên hỏi:

- Phụ tử tình thâm, sao chị nỡ bỏ con mình để giữ lấy con của người?

Thiếu phụ đáp:

- Con tôi là tình riêng, con anh tôi là nghĩa công... Bỏ con để tụy đau lòng quặn ruột thật, nhưng tôi không thể “bất nghĩa” mà sống được... Và con tôi, có lẽ cũng không muốn có một người mẹ vô nghĩa như thế.

Tướng quân nước Tề bèn tâu với vua xin bãi binh. Vì một người đàn bà ở vùng biên địa còn giữ gìn được như thế huống là các hàng sĩ phu. Vua Tề đồng ý.

Vua nước Lỗ biết chuyện, thưởng cho thiếu phụ 100 tấm lụa và phong cho hai chữ: “Nghĩa Cô”



PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VÀ PHẬT GIÁO PHÁT TRIỂN

Tiến sĩ Phật học Sures Chandra Banerji

Tỳ kheo Giác Nguyên dịch Việt

Một số quan điểm đặc trưng và khá phổ thông của Đại Thừa giáo là:

- Kêu gọi sự nhận thức về thế giới hiện tượng, đồng thời xác định tính KHÔNG của cái gọi là CON NGƯỜI. Quan điểm này đi ra từ giáo lý vô ngã của Phật giáo truyền thống nhưng bản thân nó thì có lắm điều phải xét lại.
- Niềm tin vào sự có mặt của vô lượng Chư Phật và Bồ-tát vẫn từng lúc hiện hữu trong khắp nơi.
- Chấp nhận thờ phụng các Thần Thánh, kể cả những quỷ thần vay mượn từ Bà-la-môn giáo.
- Phù chú, chân ngôn vẫn có thể là con đường đạt tới giải thoát.
- Xác nhận vai trò của TÂM với quan điểm "nhất thiết duy tâm tạo".

I. PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VÀ PHẬT GIÁO PHÁT TRIỂN

Phật Giáo và triết học Phật Giáo đã tồn tại và có một thứ tiếng nói riêng biệt qua chính dòng văn học Pàli. Cho nên, một chút khái niệm về dòng văn học này rất cần thiết cho những ai muốn tìm hiểu về cuộc đời và nhân cách của Đức Phật cũng như nền giáo lý mà Ngài đã để lại.

Trước khi có mặt của giống dân Aryan, kinh điển Veda đã có một vị trí độc tôn trong tầng lớp xã hội thượng lưu Ấn Độ. Tín ngưỡng Veda đã được người Aryan thờ phụng trong suốt nhiều thế kỷ. Họ là một dân tộc yêu đời nên vẫn xem lời cầu nguyện là một liều thuốc trường sinh. Chấp nhận chủ trương đa thần, họ cũng bái đủ thứ thần vật vốn chỉ là những cái thường thấy nhất trong thiên nhiên. Cái gì họ cũng coi là thần tượng rồi cứ vậy mà khẩn nguyện,

xung tán.

Nguồn sống chủ yếu của người Aryan đương thời là nông nghiệp nên họ cũng nghĩ ra các thần linh thích ứng như thần Mưa, thần Gió,... Thần thánh của người Aryan được chia thành ba cảnh giới: trên thiên đường, trong không gian và dưới mặt đất. Các vị thần ấy cũng có đời sống tâm sinh lý giống như con người hạ giới. Người ta còn gán cho các vị thần những uy lực có thể trấn áp ma quỷ. Và bên cạnh những thần linh có vẻ cụ thể đó, người Aryan còn tạo thêm những thần linh trừu tượng hơn, nhưng cũng không kém phần phổ biến, chẳng hạn như Thần Tín Lý, Thần Cuồng Nộ... Điều đáng lưu ý là trong tín ngưỡng Veda, chúng ta không hề bắt gặp một dấu vết nào về chuyện tạo thờ ngẫu tượng.

Từ quan niệm Đa Thần, người Aryan dần dần chuyển tới quan niệm Chiết Tôn Thần (Henotheism), tức là xác định rõ ràng vị trí cao nhất cho vị thần nào đó trong các thần. Chính tín ngưỡng Chiết Tôn Thần này về sau đã đưa tới quan niệm Nhất Thần (Monotheism).

Còn về bốn giai cấp xã hội thì ngay từ buổi đầu trong tập thứ mười của bộ Veda đầu tiên (Rigveda) đã có nói đến, theo trật tự Bà-la-môn là cao nhất và Thủ-đà-la (giới tiện dân lao động) là thấp nhất. Từ chỗ lý thuyết trong kinh văn, theo thời gian, quan niệm phân chia giai tầng xã hội đã được đem ra ứng dụng ngoài thực tế và nếp sống của ba tầng lớp cao cấp cũng được phân định theo hệ thống đạo đức nhân sinh rõ ràng hơn. Đó là bốn giai đoạn trong đời sống bắt đầu từ tuổi trẻ: thườ niên thiếu sống giữ mình theo các tín điều nghi lễ (Brahmacarya), tuổi thanh niên lập gia đình và tạo dựng sản nghiệp (gàrhasthya), tuổi trung niên tập sự sống ần dật giàu mình (vanaprastha) và tuổi già thì đi xuất gia để thúc chế bản thân (samyasa).

Nói chung lại, người Aryan thời khai sinh tín ngưỡng Veda đã vì khiếp hãi trước cái kỳ vĩ của thiên nhiên mà tạo ra các thần tượng tôn giáo. Họ xung tụng oai linh chư thần và chính từ đây đã hình thành một lý tưởng tôn giáo. Nhưng rồi chuyện tượng tượng cùng các lời cầu nguyện đã không đáp ứng nổi nhu cầu tôn giáo sâu sắc của thiên hạ nữa. Người ta cần tới cái gì điển hình và hệ thống hơn. Thế là thứ đức tin mộng mị đã nhường chỗ cho các nghi thức cụ thể, cách mặc tưởng sơ sài đã được thay thế bằng hàng đạo rõ ràng.

Kết quả của cuộc chuyển đổi này là sự ra đời của tầng lớp giáo sĩ cùng các Kinh Điển (với tên gọi buổi đầu là Bàn Môn Chư Kinh – Brahmanas) mà nội dung là đề nghị chuyện cúng bái hiến tế. Nói rõ hơn, chính các Bà-la-môn đương thời đã nghĩ ra một tổ chức tôn giáo với các lễ tiết nhằm mục đích xác định vai trò thần thánh của mình. Càng về sau, các nghi lễ hiến tế được bày vẽ ngày một rườm rà hơn và đến một ngày kia, việc sát sinh hiến tế đã trở nên một lễ tiết quan trọng nhất.

Cái gọi là tôn giáo lúc này đã thành ra phản tôn giáo, một thứ tôn giáo hắc ám, trái thiên lý, phản tác dụng. Sự tình tồi tệ đến mức đông đảo thiên hạ vốn chỉ biết tuân phục các giáo sĩ nay quay sang chống đối những nghi thức phiến toái, hao tốn và lăm lăm quá đỗi tàn bạo này. Vấn đề cấp thiết lúc bấy giờ là đại chúng đang rất cần tới một điểm tựa tinh thần, một cứu tinh có đủ năng lực giải phóng nỗi bức xúc của họ. Và con người trắc việt ấy chính là Đức Phật Cồ Đàm, Bậc Đại Giác toàn thiện đã đem lại cho cuộc đời những lời dạy vô giá. Các đệ tử của Ngài đã ngang nhiên tháo bỏ ngai vàng độc tôn ngàn đời của tín ngưỡng Veda khốc liệt, từ chối nổi ám ảnh của các Bà-la-môn ham hố, phá nát tất cả tế đàn luôn đầm máu các loài thú hiến sinh...

Về niên đại ra đời của đức Phật đến nay vẫn chưa được xác định thống nhất dù thời điểm giả định tương đối phổ thông vẫn thường được chọn là năm 563 trước Tây lịch.

II. ĐỨC PHẬT VÀ ĐẠO PHẬT

Bất cứ khi nào nhắc đến Đạo Phật thì trước tiên các

Phật tử phải nhắc tới Tam Bảo: Đức Bản Sư, Giáo Pháp và Tăng Chúng của Ngài.

Trước khi thành đạo, Đức Phật là một Hoàng Tử, Ngài chào đời tại rừng Lum-bi-ni, biên giới xứ Nepal bây giờ. Phụ vương của Ngài là vua Suddhodana, hoàng tộc Sakya, kinh đô của Vương quốc là hoàng thành Kapilavatthu. Mẹ của Ngài là Hoàng Hậu Màya. Bà từ trần ngay sau khi sinh hạ hoàng tử được bảy hôm. Hoàng tử được giao lại cho dì ruột là Hoàng hậu Gotami chăm sóc. Hoàng tử Gotama có một tuổi trẻ cực kỳ hạnh phúc. Vợ Ngài là công nương Yasodharà và nàng đã có với Ngài một hoàng nam tên là Ràhula.

Theo kinh điển truyền thống thì ý tưởng xuất gia tu hành của Hoàng tử Gotama được bắt đầu khi một lần nhìn thấy các cung nữ nằm ngủ ở tầng cung trong tư thế rã rời mệt mỏi và tiếp theo đó là những cảnh tượng già yếu, chết chóc, bệnh hoạn mà Ngài đã tận mắt nhìn thấy trong một chuyến du ngoạn ngoại thành. Sau cùng, hoàng tử đã ra đi xuất gia. Năm ấy, Ngài vừa đúng 29 tuổi đời.

Hành trình tìm đạo đã đưa Hoàng tử tới Vesàli. Tại đây, Ngài học đạo với Alàra Kàlāma. Alàra Kàlāma vốn là một môn đồ của tông phái Sankhya (số luận), một dòng triết học thời danh nổi tiếng đến tận hôm nay. Nhưng rồi những gì tông phái này có được vẫn không sao thỏa lòng cầu Pháp giải thoát của hoàng tử.

Ngài lại ra đi và lần này Ngài tìm đến nhập môn với đạo sĩ Uddaka Rāmaputta ở Rājagaha. Cũng chẳng tìm thấy cứu cánh giải thoát thật sự nơi vị thầy thứ hai này, hoàng tử tiếp tục lặng lẽ từ biệt sư môn thêm lần nữa.

Với một ý chí mãnh liệt, hoàng tử kết bạn với năm vị ẩn sĩ Bà-la-môn gặp được trên đường và quyết định chọn lấy pháp môn khổ hạnh ép xác. Ngài đã kinh qua tất cả những đau đớn thể xác một cách trọn vẹn. Nhưng rồi một hôm, trên đỉnh điểm tận cùng của sự suy nhược, Ngài bắt đầu ăn uống và sinh hoạt bình thường như mọi người. Thái độ này khiến năm người bạn đồng đạo thất vọng về Ngài. Họ rủ nhau bỏ rơi hoàng tử.

Còn lại một mình, hoàng tử đắm mình thiền định dưới một gốc cây trong rừng Uruvela. Chính tại đây, Ngài đã chứng đạt quả vị tu chứng cao nhất của đời sống phạm hạnh là trở thành một bậc Chánh Đẳng Giác, một Đấng Phật-đà. Ngài muốn chia sẻ trí tuệ giác ngộ ấy đến những người Thầy cũ nhưng lúc này, cả hai vị đạo sư khả kính đều đã qua đời mấy ngày trước đó...

Đức Phật tìm đến Isipatana (nay là Sarnath) và thuyết giảng thời pháp đầu tiên cho năm vị ẩn sĩ Bà-la-môn. Các vị đã quay về với Đức Phật và thầy trò cùng đi về Rājagaha, xứ Magadha. Tại đây, Đức Phật đã chính thức xác lập hệ thống giáo lý của mình trước các dòng giáo lý khác và từ đó tể độ thêm rất nhiều môn đệ Tăng-Tục trong thời gian tạm thời lưu trú để chuẩn bị tiếp tục lên đường du hóa. Trong số các đệ tử gặp ở Rājagaha, đáng kể nhất là hai vị cao đồ Xá-lợi-phất (Sariputta) và Mục-kiền-liên (Moggallana). Cũng chính tại thành phố, các nhân vật danh tiếng như triệu phú Cấp-cô-độc, vua Bình-sa-vương, vua A-xà-thế đã lần lượt quy ngưỡng Đức Phật. Sau Rājagaha, Đức Phật đã tuần tự ngự đến Gāya, Nālandā, Pāṭaliputta.

Hai năm sau ngày thành đạo, Đức Phật đã trở về thăm lại kinh đô Kapilavatthu. Ở đây, Ngài đã tể độ hoàng tử Rāhula và Di mẫu Gotami cùng nhiều thân quyến trong Hoàng tộc Thích Ca.

Vào thời điểm này, vương quốc Kosala (kinh đô mang tên Sāvatti) đang là địa bàn quan trọng của Bà-la-môn giáo. Triệu phú Cấp-cô-độc đã hiến cúng đến Đức Phật ngôi đại tự Jetavana (Kỳ Viên) tại kinh đô Sāvatti.

Trong suốt một thời gian dài lưu trú ở ngôi đại tự này, Đức Phật đã thuyết giảng rất nhiều Pháp thoại và ban hành không ít các học giới cho Luật Tạng. Chính tại kinh đô Sāvatti, vua Pasenadi đã quy y với Đức Phật và đại tín nữ Visākha đã kiến tạo đại tự Pubbārāma, đồng thời đặt cơ sở hộ độ Ni chúng. Ở Vesālī, Đức Phật cũng từng sống qua một thời gian. Tại đây một danh kỹ nữ tên Ambapālī đã trở thành Phật tử và cúng dường đến chúng Tăng khu vườn xoài của mình.

Cũng tại Vesālī này, Đức Phật bắt đầu theo lời yêu cầu của Trưởng lão Ananda và Di mẫu Gotami mà chấp nhận cho nữ giới được xuất gia, thành lập giáo hội Ni chúng.

Dân chúng thuộc bộ tộc Malla vốn không mấy biệt tình với Đức Phật nhưng cũng có khá nhiều cá nhân trong số đó đã trở thành Phật tử.

Bên cạnh đó, Đức Phật còn du hoá đến tận Kosambi và Mathurā.

Vào những ngày cuối đời, Đức Phật đã tìm về Pāvā và tiện đường Ngài ghé vào khu vườn xoài của thợ rèn Cunda. Ông này đã làm cơm cúng dường đến Ngài cùng chư Tăng tùy tùng. Tương truyền rằng Đức Phật đã bị ngộ độc bởi thức ăn và viên tịch. Triều đình và dân chúng Malla đã cùng nhau lo việc tống táng Thế Tôn. Di cốt của Ngài đã được vua chúa các nước rước về lập tháp phụng thờ.

Nội dung chính yếu trong lời dạy của Đức Phật là xác định bản chất đau khổ của đời sống, rằng sự có mặt của chúng sinh trong đời chỉ là để bị đày đọa triền miên. Cứu cánh Niết-bàn là sự đình chỉ tham ái và chính sự đình chỉ này dẫn tới việc chấm dứt tái sinh. Lý tưởng chứng đạt Niết-bàn có ý nghĩa là hoàn thiện bản thân, hoàn tất những gì Phải Hoàn Tất và bao dung vạn hữu. Đức Phật khẳng định rằng sự giải thoát không thể có được từ những nghi thức...

Qua Kinh Tạng (một trong ba Tạng Kinh điển Phật môn), chúng ta luôn có thể học được những gì Đức Phật dạy. Tuy nhiên, để xác định đâu là những Phật ngôn thật sự nguyên thủy thì không dễ dàng tí nào, bởi qua thời gian, đã có không ít những gia cố từ các lần san định.

Và chúng ta cũng phải nhận rằng điểm tương đồng giữa các lời dạy của Đức Phật cùng các phụ gia của chư môn đồ quá là quá lớn, khít khao và chặt chẽ trong từng chỗ một. Tuy vậy, điều cần ghi nhận là hầu hết tinh hoa của Phật Giáo nguyên thủy đều được dàn trải khắp Kinh tạng như sau này chúng ta sẽ có dịp thấy rõ hơn. Đức Phật đã không ngừng

nhân mạnh với đệ tử của mình rằng việc ngồi yên đó mà nghĩ tưởng về các vấn đề siêu hình viển vông là một thái độ tiêu cực. Ngài liên tục đề nghị ở các môn đệ khả năng nhận thức sâu thẳm chín chắn về bốn Thánh Đế:

- Khổ đế: Mọi sinh hữu đều là khổ nạn. Đó là một sự thật.

- Tập đế: Tham ái (lòng ham muốn, dù ở cấp độ nào) là con đường đưa đến sự sinh hữu. Đó là một sự thật.

- Diệt đế: Quả thật có một cứu cánh chấm dứt sự sinh hữu qua việc đình chỉ tham ái. Đó là một sự thật. - Đạo đế: Quả thật có một con đường để thực hiện sự đình chỉ tham ái. Đó là một sự thật.

- Đạo đế: chính là Bát Thánh Đạo. Trong đó, Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, được gọi chung là Giới học. Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm gọi chung là Định học. Chánh Định được gọi là Tuệ Học. Bát Thánh Đạo (tức Ba Vô Lậu Học) còn được gọi là con đường Trung Đạo, nằm độc lập với hai con đường sinh phong cực đoan: Khổ Hạnh (lý tưởng giải thoát đặt trên cơ sở pháp môn hành đạo ép xác khắc khổ quá đáng) và Lợi Dưỡng (lý tưởng giải thoát được thực hiện bằng cách hưởng thụ khoái lạc). Với trí tuệ thực nghiệm có được từ con đường Trung Đạo, các đệ tử của Đức Phật sẽ luôn nhận thức được bản chất Vô Ngã của mọi hiện tượng tồn tại thay vì không có chánh tri kiến thì người ta luôn ngộ nhận và tìm cái Tôi hư vọng, tách rời hải triều với đại dương. Trong khi đó, vạn hữu luôn có mặt thông qua sự tương tác giữa các nhân duyên (điều kiện) khác nhau theo một quy luật mà Đức Phật gọi là nguyên tắc Y Tương Sinh và nay ta còn gọi là Giáo Lý Duyên Khởi (Paticcasamuppāda). Không thực hiện được công phu phát triển trí tuệ này thì việc chứng ngộ Bốn Thánh Đạo là điều không thể có được.

Về cái gọi là con người, theo Phật giáo bao gồm 5 thành tố:

Sắc uẩn: thể xác sinh lý;

Thọ uẩn: mọi cảm giác của thân tâm;

Tưởng uẩn: kinh nghiệm không có ý thức;

Hành uẩn: khuynh hướng hoạt động của ba thức trên.

Thức uẩn: khả năng nhận biết đơn thuần của ý thức.

Các thành tố này luôn là vô ngã, vô thường và khổ nạn, phiền phức.

Theo Phật giáo, con người có thể nâng cao nhân cách và sinh thú (chỗ tái sinh) bằng cách tu tập thiền định, đặc biệt là bốn pháp Phạm trú: Từ, Bi, Hỷ, Xả (hiểu theo nghĩa chuyên môn của Phật học nguyên thủy).

Dựa vào những nét đại lược trên đây về Phật giáo, trên cái nhìn tổng quan, ta có thể thấy là Phật giáo phủ nhận tín ngưỡng Phệ Đà (Veda) Phật giáo có nhiều điểm khác với giáo lý Áo Nghĩa Thư (Upanishad) cũng của Bà-la-môn giáo, như một số điểm về vấn đề luân hồi, nghiệp báo, thiên giới, địa ngục, bản chất đau khổ của sinh hữu và cứu cánh chấm dứt tái sanh.

III.- CÁC HỆ PHÁI PHẬT GIÁO

Dòng giáo lý Thượng Toạ Bộ (Theravāda) tức hệ thống Phật Giáo Nguyên Thủy được truyền thừa từ các Trưởng Lão buổi đầu, còn có tên gọi theo hậu sử là Hinàyana (Tiểu Thừa).

Theo thời gian, một tôn phái hùng hậu ra đời, có quan điểm kinh chống với Phật giáo truyền thống và thường được biết tới qua tên gọi Đại Thừa hay Đại Thặng (Mahāyana). Thời điểm khai sinh đích xác của Đại Thừa Giáo vẫn còn mơ hồ. Theo các di liệu lịch sử tương đối cụ thể thì chắc là vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch.

([Xem tiếp trang 8](#))

Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ◆ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ◆ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ◆ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ◆ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ◆ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Phật Học Inc
7913 Rochelle Road
Louisville, KY 40228-2379

NON-PROFIT ORG.
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368

To: